

Số: /QĐ-ĐHBK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHBK ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-ĐHBK ngày 19/6/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định Quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo xét tốt nghiệp năm 2025 đợt 2 (Bổ sung 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho **956** sinh viên đại học (đính kèm danh sách tốt nghiệp).

Điều 2. Các Ông/bà Trưởng Phòng Đào tạo, các Khoa quản lý sinh viên, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

Thông kê tốt nghiệp khóa 2021 và các khóa khác (tính đến 17g00 ngày 29/09/2025)

TT	Khoa/Trung tâm	Khóa 2017	Khóa 2018			Khóa 2019			Khóa 2020				Khóa 2021				Khóa 2022			Tổng
		TB Khá	Giỏi	Khá	TB Khá	Giỏi	Khá	TB Khá	Xuất Sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	Xuất Sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Xuất Sắc	Giỏi	Khá	
1	Cơ khí	-	-	1	1	-	8	6	-	2	30	15	8	19	55	2	-	-	-	147
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	1	-	5
	Liên thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	1	-	-	-	11	6	3	3	6	2	-	-	-	32
2	KT Địa chất - Dầu khí	-	-	-	-	-	-	1	-	1	7	3	-	3	11	1	-	-	-	27
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	3
3	Điện - Điện tử	1	-	1	-	-	6	4	-	1	18	13	-	13	68	4	-	-	-	129
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1
	CT Tiên tiến	-	-	-	-	-	-	1	-	-	4	2	-	2	12	-	-	-	-	21
	Bảng 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	KT Giao thông	-	-	1	-	1	-	1	-	2	10	1	1	7	16	1	-	-	-	41
	CT Chất lượng cao	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	1	2	8	2	-	-	1	16
5	KT Hóa học	-	-	-	-	1	3	2	-	1	6	-	3	13	24	2	-	1	-	56
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	2	-	2	9	1	-	-	-	16
6	Môi trường & TN	-	-	-	1	-	2	1	-	-	10	1	-	5	23	6	-	-	-	49
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	7	-	-	-	-	9
7	Khoa học & KTMT	-	-	1	-	2	5	2	-	2	16	2	3	18	27	1	1	1	2	83
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	1	1	-	1	6	-	3	8	7	-	-	-	-	27
	Bảng 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Quản lý Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	12	7	-	-	-	-	25
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	1	3	1	1	-	-	-	-	9
9	Khoa học ứng dụng	-	-	-	-	-	4	2	-	-	6	3	-	6	16	3	-	-	-	40
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công nghệ vật liệu	-	-	-	-	-	3	4	-	-	2	3	-	6	14	1	-	-	-	33
11	KT Xây dựng	-	-	-	-	-	3	16	-	1	31	15	5	22	52	6	1	-	-	152
	Kỹ sư Tài năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	2
	CT Chất lượng cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	2	5	1	-	-	-	11
	Bảng 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KSCLC Việt Pháp	-	-	-	-	-	2	2	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	20
	Cộng	1	-	4	3	4	38	46	-	19	169	71	41	148	371	33	2	3	3	956

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TỐT NGHIỆP và CẤP BẰNG NĂM 2025 - ĐỢT 2 (Bổ sung 3)

(Đính kèm QĐ số /QĐ-ĐHBK- ngày / / 2025)

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
Chương trình Đào tạo Chất lượng cao													
1	1952008	Châu Vĩnh An	30/04/2001	CC20CK11	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.76	TB Khá	7520103	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Cơ khí	
2	2153172	Thịnh Lê Đức Anh	15/10/2003	CC21HTP2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.10	Trung bình	7540101	CC	ielts 6.0	Công nghệ Thực phẩm	
3	2153175	Trịnh Duy Anh	14/01/2003	CC21KCQ1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7580101	CC	ielts 7.0	Kiến trúc	
4	2052393	Mai Xuân Bách	09/02/2002	CC20ROB2	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	7.26	Khá	7520114	CC	ielts 7.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
5	2152414	Hồ Công Gia Bảo	12/09/2003	CC21KHM1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.90	Khá	7480101	CC	IELTS 7.5	Khoa học Máy tính	
6	2053631	Hồ Quốc Bảo	13/02/2001	CC20COD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.81	TB Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
7	2153208	Ngô Gia Bảo	24/11/2003	CC21HTP1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7540101	CC	IELTS 7.0	Công nghệ Thực phẩm	
8	2153211	Phan Quân Bảo	06/11/2003	CC21HTP2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7540101	CC	IELTS 6.0	Công nghệ Thực phẩm	
9	2052401	Phó Đức Gia Bảo	20/06/2002	CC21QKD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7510601	CC	ielts 6.0	Quản lý Công nghiệp	
10	2052880	Trần Nguyễn Bảo	04/08/2002	CC20ROB1	Khác	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.8	TB Khá	7520114	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
11	2112897	Lê Thanh Bình	23/06/2003	CC21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7480101	CC	IELTS 8.0	Khoa học Máy tính	
12	2052889	Đàm Kim Châu	06/05/2002	CC20HTP2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.8	TB Khá	7540101	CC	ielts 6	Công nghệ Thực phẩm	
13	2010963	Phạm Minh Chiến	18/07/2002	CC20HTP1	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	6.86	TB Khá	7540101	CC	ielts 6.5	Công nghệ Thực phẩm	
14	2153237	Bùi Thái Cơ	21/01/2003	CC21QCV2	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	3.30	Giỏi	7510601	CC	ielts 7.0	Quản lý Công nghiệp	
15	2112951	Nguyễn Thành Công	11/12/2003	CC21CK12	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520103	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ khí	
16	2152498	Nguyễn Quang Đại	15/07/2003	CC21QCV2	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	3.70	Xuất Sắc	7510601	CC	ielts 7.5	Quản lý Công nghiệp	
17	2152056	Lý Công Đăng	20/06/2003	CN21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7480101	CN	chung chỉ N3	Khoa học Máy tính	
18	2052446	Nguyễn Vũ Hải Đăng	02/09/2002	CC20ROB2	Thành phố Hải Phòng	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.19	Khá	7520114	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
19	2153296	Phạm Nhật Đăng	10/11/2003	CC21HKG1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520120	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Hàng không	
20	2153276	Nguyễn Lê Thành Đạt	26/05/2003	CN21KHM1	Bình Dương	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7480101	CN	CC-N3	Khoa học Máy tính	
21	1952646	Nguyễn Song Đạt	15/12/2001	CC19QKD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.69	TB Khá	7510601	CC	ielts 6.5	Quản lý Công nghiệp	
22	2152507	Nguyễn Thịnh Đạt	22/04/2003	CC21KHM2	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	2.80	Khá	7480101	CC	ielts 7.0	Khoa học Máy tính	
23	2010014	Hà Phương Đông	24/01/2002	CC21KTO1	An Giang	Tỉnh An Giang	3.50	Giỏi	7520130	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Ô tô	
24	2052958	Bùi Công Đức	03/07/2002	CC20ROB2	Thành phố Hải Phòng	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.41	Khá	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
25	2152493	Nguyễn Hoàng Thái Dương	29/09/2003	CC21HDK	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520301	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Hóa học	
26	2153246	Đỗ Phương Duy	19/02/2003	CC21ROB2	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	2.60	Khá	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
27	1952615	Nguyễn Khương Duy	06/02/2001	CC19KTM2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.25	Khá	7480106	CC	ielts 6	Kỹ thuật Máy tính	
28	2052431	Hồ Lê Khánh Dy	19/07/2002	CC20ROB1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.52	Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
29	2052966	Lê Nguyễn Minh Giang	04/02/2002	CC20KTM2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.01	Khá	7480106	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Máy tính	
30	2152532	Nguyễn Hoàng Giang	12/09/2003	CC21HKG1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520120	CC	IELTS 7.5	Kỹ thuật Hàng không	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
31	2153316	Nguyễn Phương Giang	15/01/2003	CC21KTX2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7580201	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Xây dựng	
32	2152544	Võ Xuân Hải	14/11/2003	CC21KMT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520320	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
33	1812158	Hoàng Trung Hiếu	22/06/2000	CC19QKD1	Thái Nguyên	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.64	TB Khá	7510601	CC	ielts 6	Quản lý Công nghiệp	
34	2153346	Nguyễn Xuân Hiếu	19/10/2003	CC21HHC	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	3.40	Giỏi	7520301	CC	IELTS 7.5	Kỹ thuật Hóa học	
35	2152558	Trần Đức Hiếu	15/10/2003	CC21HDK	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.70	Khá	7520301	CC	IELTS 7.0	Kỹ thuật Hóa học	
36	2153348	Võ Lê Trung Hiếu	18/12/2003	CN21CKT1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.50	Khá	7520101	CN	Chung chỉ NC	Cơ Kỹ thuật	
37	2011196	Vương Đức Hiếu	15/11/2002	CC20KHM1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	7.02	Khá	7480101	CC	ielts 6.5	Khoa học Máy tính	
38	2153361	Nguyễn Huy Hoàng	20/08/2003	CC21HKG2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520120	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Hàng không	
39	2053025	Nguyễn Văn Huân	13/01/2002	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520130	CC	ielts 6	Kỹ thuật Ô tô	
40	2153409	Lý Quốc Hưng	14/11/2003	CC21ROB1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520114	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
41	2053073	Nguyễn Khánh Hưng	09/06/2002	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Tây Ninh	2.60	Khá	7520130	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Ô tô	
42	2152101	Nguyễn Quý Hưng	03/07/2003	CC21ROB2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7520114	CC	IELTS 7.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
43	2152619	Nguyễn Trần Việt Hưng	11/12/2003	CC21COD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520114	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
44	2152583	Lâm Gia Huy	17/01/2003	CC21ROB2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
45	2053037	Lê Phúc Trường Huy	03/02/2002	CC21KTX1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7580201	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Xây dựng	
46	1952265	Nguyễn Bá Quang Huy	27/12/2001	CC19CDT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.41	Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
47	2052109	Phạm Hoàng Anh Huy	16/01/2002	CC20ROB1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.84	Khá	7520114	CC	ielts 7	Kỹ thuật Cơ điện tử	
48	2152104	Chung Minh Gia Hy	01/01/2003	CC21COD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.90	Xuất Sắc	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
49	2152625	Nguyễn Gia Hy	12/12/2003	CC21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520320	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
50	2053123	Huỳnh Diệu Khải	02/11/2002	CC22KTO1	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	2.60	Khá	7520130	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Ô tô	
51	2053124	Lê Đình Khải	14/06/2002	CC20HC11	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.04	Khá	7520301	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Hóa học	
52	2152636	Nguyễn Bình Khang	13/04/2003	CC21LQC2	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.10	Khá	7510605	CC	ielts 6.0	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
53	1952765	Trần Gia Khang	07/12/2001	CC20QLM2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.64	TB Khá	7850101	CC	ielts 6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
54	2152127	Đặng Hưng Đăng Khoa	16/07/2003	CC21COD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7520114	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
55	2153455	Đặng Nguyên Khoa	27/01/2003	CC21QCV1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7510601	CC	IELTS 6.0	Quản lý Công nghiệp	
56	2153457	Đỗ Đăng Khoa	09/12/2003	CC21KCQ2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.80	Khá	7580101	CC	ielts 6.0	Kiến trúc	
57	1852473	Lê Nguyễn Đăng Khoa	13/08/2000	CC18OTO2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.83	TB Khá	7520130	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Ô tô	
58	2152131	Nguyễn Minh Khoa	20/10/2003	CC21KTM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7480106	CC	IELTS 7.5	Kỹ thuật Máy tính	
59	2152138	Lê Nguyên Khởi	03/02/2003	CC21KTO1	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	3.20	Giỏi	7520130	CC	IELTS 7.0	Kỹ thuật Ô tô	
60	1952798	Đỗ Hoàng Khương	24/08/2001	CC20COD1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	6.88	TB Khá	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
61	2052562	Nguyễn Huỳnh Tuấn Kiệt	25/06/2002	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520130	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Ô tô	
62	2153514	Trần Hoàng Gia Lạc	17/12/2003	CC21DK12	Kon Tum	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520604	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Dầu khí	
63	1852499	Bùi Hoàng Lam	10/09/2000	CC20QLM2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.06	Khá	7850101	CC	ielts 6.0	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
64	2152714	Nguyễn Ngọc Hoàng Lâm	22/01/2003	CN21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7480101	CN	Chung chỉ NC	Khoa học Máy tính	
65	2052576	Nguyễn Thụy Khánh Linh	11/07/2002	CC21QCV1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Lâm Đồng	3.60	Xuất Sắc	7510601	CC	ielts 6.0	Quản lý Công nghiệp	
66	1952825	Nguyễn Thế Lộc	31/01/2001	CC19KTM2	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.86	TB Khá	7480106	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
67	2052593	Hồng Huy Mẫn	09/01/2002	CC20KHM2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.92	Khá	7480101	CC	ielts 7.0	Khoa học Máy tính	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
68	2153567	Đặng Quốc Minh	12/09/2003	CC21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7480101	CC	IELTS 7.0	Khoa học Máy tính	
69	2152168	Hứa Khả Minh	24/09/2003	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Sóc Trăng	3.10	Khá	7520130	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Ô tô	
70	1952339	Phạm Nguyễn Nhật Minh	07/09/2001	CC20QCN1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.59	TB Khá	7510601	CC	ielts 6.0	Quản lý Công nghiệp	
71	2152779	Nguyễn Hoài Nam	03/09/2002	CC21KCQ2	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.20	Giỏi	7580101	CC	IELTS 6.5	Kiến trúc	
72	2152183	Nguyễn Phương Nam	30/03/2003	CC21CK11	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7520103	CC	IELTS 7.0	Kỹ thuật Cơ khí	
73	2152788	Tạ Ngọc Nam	23/01/2003	CC21KTM2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7480106	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
74	2152796	Nguyễn Đại Nghĩa	29/09/2003	CC21CK12	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520103	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ khí	
75	2152804	Phạm Như Ngọc	10/03/2003	CC21KMT2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7520320	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
76	2052628	Thân Trọng Nhân	22/08/2002	CC20KTX1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.99	TB Khá	7580201	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Xây dựng	
77	2053291	Bùi Minh Nhật	26/02/2002	CC20CK11	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.08	Khá	7520103	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ khí	
78	2152835	Chế Ngọc Lan Nhi	21/01/2003	CC21KCQ2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580101	CC	ielts 6.5	Kiến trúc	
79	2152217	Trần Lê Nguyệt Nhi	15/12/2003	CC21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Lâm Đồng	2.90	Khá	7520320	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
80	2153663	Lê Thảo Nhiên	26/10/2003	CC21HTP1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7540101	CC	IELTS 6.5	Công nghệ Thực phẩm	
81	2152229	Nguyễn Tấn Phát	07/08/2003	CC21HLY	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520301	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Hóa học	
82	2153680	Nguyễn Uyên Lập Phát	29/10/2003	CC21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520320	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
83	2053338	Lê Trọng Phúc	30/12/2002	CC20KTX1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.43	TB Khá	7580201	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Xây dựng	
84	2053346	Phạm Huy Thiên Phúc	14/08/2002	CC20KHM2	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	8.35	Giỏi	7480101	CC	IELTS 6.5	Khoa học Máy tính	
85	2153715	Nguyễn Ngọc Phước	21/05/2003	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520130	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Ô tô	
86	2152250	Hoàng Hải Phương	07/11/2003	CN21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7480101	CN	Chung chỉ N	Khoa học Máy tính	
87	1952942	Lê Hữu Anh Quân	11/05/2001	CC20KHM1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	7.43	Khá	7480101	CC	ielts 6.0	Khoa học Máy tính	
88	2153738	Lê Mỹ Khánh Quân	28/10/2003	CC21MTB	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520301	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Hóa học	
89	2053371	Lê Phúc Minh Quân	05/11/2002	CC20CK11	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.17	Khá	7520103	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ khí	
90	2153748	Phan Vũ Anh Quân	26/01/2003	CC21HKG2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.20	Trung bình	7520120	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Hàng không	
91	2152902	Cao Nhật Quang	27/05/2003	CC21ROB1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520114	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
92	2153755	Trần Ngọc Vĩnh Quyền	05/10/2003	CC21ROB2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.70	Xuất Sắc	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
93	2153763	Vương ái Quỳnh	26/06/2003	CC21HLY	An Giang	Tỉnh An Giang	3.20	Giỏi	7520301	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Hóa học	
94	2153766	Văn Ngọc Trường Sinh	20/12/2003	CC21COD1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.80	Khá	7520114	CC	IELTS 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
95	2052688	Phạm Trọng Sơn	23/11/2002	CN20KHM1	Gia Lai	Tỉnh Đồng Nai	7.11	Khá	7480101	CN	chung chỉ N	Khoa học Máy tính	
96	2053416	Lâm Phúc Tâm	20/07/2002	CC20KTX1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.7	TB Khá	7580201	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Xây dựng	
97	2152959	Nguyễn Nhật Tân	18/11/2003	CC21DK12	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520604	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Dầu khí	
98	2051066	Lê Phú Thành	25/08/2002	CC20COD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.74	TB Khá	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
99	2112305	Phan Hữu Thành	14/06/2003	CC21KTM2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7480106	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
100	2153803	Hà Thu Thảo	27/08/2003	CC21KCQ2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7580101	CC	ielts 6.0	Kiến trúc	
101	2052724	Tăng Linh Thiên	22/09/2002	CC20COD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.01	Khá	7520114	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
102	2053454	Nguyễn Duy Thiện	16/11/2002	CC20QKD2	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	7.15	Khá	7510601	CC	ielts 6.5	Quản lý Công nghiệp	
103	2012110	Lại Hữu Thịnh	20/06/2002	CC20COD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.54	Khá	7520114	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
104	2053458	Lê Phong Thịnh	30/06/2002	CC20COD2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.45	Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
105	2153843	Nguyễn Hữu Thọ	10/03/2003	CC21KHM1	Thanh Hóa	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Giỏi	7480101	CC	IELTS 6.5	Khoa học Máy tính	
106	2153860	Nguyễn Hồng Minh Thư	18/05/2003	CC21KMT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520320	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
107	2153020	Nguyễn Minh Thư	07/02/2003	CC21HTP1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7540101	CC	IELTS 6.5	Công nghệ Thực phẩm	
108	2153848	Dương Gia Thuận	17/10/2003	CC21KTX2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7580201	CC	ielts 7	Kỹ thuật Xây dựng	
109	2052270	Lê Minh Thuận	29/06/2002	CC20KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.35	Khá	7520130	CC	ielts 7	Kỹ thuật Ô tô	
110	2153883	Trần Ngọc Mỹ Tiên	04/08/2003	CC21KMT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520320	CC	IELTS 7.0	Kỹ thuật Môi trường	
111	1953026	Phạm Công Toàn	23/03/2001	CC19HC12	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.77	TB Khá	7520301	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Hóa học	
112	2153920	Lý Trần Phước Trí	30/09/2003	CC21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7480101	CC	IELTS 6.5	Khoa học Máy tính	
113	2052762	Trần Minh Trí	19/07/2002	CC20COD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.84	Khá	7520114	CC	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
114	2153057	Trần Minh Triết	20/03/2003	CC21KHM1	Bình Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7480101	CC	IELTS 7.5	Khoa học Máy tính	
115	2052763	Nguyễn Hữu Trọng	04/01/2002	CC21HKG1	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.80	Khá	7520120	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Hàng không	
116	1953045	Phạm Bá Trọng	06/11/2001	CC20KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.04	Khá	7480101	CC	ielts 6.0	Khoa học Máy tính	
117	2014871	Bùi Việt Trung	21/02/2002	CC21KTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.70	Xuất Sắc	7520130	CC	ielts 7.5	Kỹ thuật Ô tô	
118	2012359	Trần Hoàng Khôi Tuấn	27/01/2002	CC21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7480101	CC	ielts 6.5	Khoa học Máy tính	
119	2153083	Lê Việt Tùng	13/12/2003	CC21KHM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7480101	CC	IELTS 7.0	Khoa học Máy tính	
120	2052786	Lâm Thế Văn	11/05/2002	CC20COD2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.84	TB Khá	7520114	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
121	2153094	Vũ Nguyễn Lan Vi	22/03/2003	CC21KTM1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.90	Xuất Sắc	7480106	CC	IELTS 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
122	2153098	Lê Vũ Quang Vinh	01/01/2003	CC21DK12	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520604	CC	ielts 6.0	Kỹ thuật Dầu khí	
123	2153117	Tổng Ngọc Thanh Vy	03/11/2003	CC21HLY	Bình Dương	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520301	CC	ielts 6.5	Kỹ thuật Hóa học	
Khoa Cơ khí													
1	2010883	Nguyễn Ngọc Yến ái	12/03/2002	CK20DET	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.08	Khá	7520312	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Dệt	
2	2110697	Lê Đình An	28/12/2003	CK21CKTN	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.20	Giỏi	7520103	TN	Toeic 795	Kỹ thuật Cơ khí	
3	2112755	Đặng Quốc Anh	30/08/2003	CK21CDT4	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.50	Giỏi	7520114	DH	Toeic 905	Kỹ thuật Cơ điện tử	
4	2010115	Nguyễn Đông Anh	25/02/2002	CK20CK01	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	7.49	Khá	7520103	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Cơ khí	
5	2112779	Nguyễn Hoàng Anh	17/03/2003	CK21CDT3	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.60	Xuất Sắc	7520114	DH	Toeic 800	Kỹ thuật Cơ điện tử	
6	2112848	Võ Hoàng Bách	10/04/2003	CK21CK09	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.20	Giỏi	7520103	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Cơ khí	
7	2112856	Hồ Hoàng Bảo	29/04/2003	CK21CDT4	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520114	DH	Toeic 985	Kỹ thuật Cơ điện tử	
8	1912660	Hồ Quốc Bảo	22/09/2001	CK19LOG1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	6.88	TB Khá	7510605	DH	Toeic 565	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
9	2112876	Nguyễn Văn Bảo	17/03/2003	CK21CDT3	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.80	Xuất Sắc	7520114	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ điện tử	
10	2110819	Nguyễn Hữu Cảnh Bình	13/12/2003	CK21CK01	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520103	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Cơ khí	
11	2112915	Nguyễn Châu Cao	29/07/2003	BD21BDG5	Gia Lai	Tỉnh Kon Tum	2.90	Khá	7510211	DH	Toeic 675	Bảo dưỡng Công nghiệp	
12	2010950	Nguyễn Thị Bảo Châu	09/04/2002	CK20DET	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.92	TB Khá	7520312	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Dệt	
13	2112928	Nguyễn Thị Mai Chi	15/09/2003	CK21HT3	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	3.60	Xuất Sắc	7520118	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
14	2110063	Chu Đức Chí	06/04/2003	CK21CK01	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Ninh Thuận	2.90	Khá	7520103	DH	IELTS 6.0	Kỹ thuật Cơ khí	
15	2012742	Nguyễn Thành Chung	12/08/2002	CK20CK05	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	7.39	Khá	7520103	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Cơ khí	
16	2110884	Phạm Quốc Cường	13/06/2003	CK21LOG1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7510605	DH	Toeic 665	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
17	2012904	Nguyễn Phước Đại	25/04/2002	CK20CDT4	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	7.39	Khá	7520114	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Cơ điện tử	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
18	2011081	Lâm Hải Đăng	12/03/2002	CK20CDT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.61	Khá	7520114	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Cơ điện tử	
19	2010985	Tăng Văn Danh	04/11/2002	CK20CDT2	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	7.45	Khá	7520114	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Cơ điện tử	
20	2113121	Đinh Tiến Đạt	12/03/2003	CK21CK06	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.00	Khá	7520103	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Cơ khí	
21	2113150	Nguyễn Tuấn Đạt	16/11/2003	CK21NH2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520115	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Nhiệt	
22	2110116	Nguyễn Võ Thành Đạt	03/07/2003	CK21CDT1	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	3.30	Giỏi	7520114	DH	Toeic 855	Kỹ thuật Cơ điện tử	
23	2111035	Trương Phát Đạt	28/02/2003	CK21CKTN	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	3.70	Xuất Sắc	7520103	TN	Toeic 700	Kỹ thuật Cơ khí	
24	2112984	Ngô Huy Dịch	20/10/2003	CK21CK10	Nam Định	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Cơ khí	
25	1913140	Hoàng Minh Đức	21/04/1998	CK19NH1	Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	6.89	TB Khá	7520115	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Nhiệt	
26	1913176	Trương Anh Đức	06/01/2001	BD19BDG5	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.01	Khá	7510211	DH	Toeic 935	Bảo dưỡng Công nghiệp	
27	2113243	Vũ Văn Đức	21/06/2003	CK21CK06	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7520103	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Cơ khí	
28	2113067	Nguyễn Tiến Dũng	01/01/2003	CK21CK07	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.20	Trung bình	7520103	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Cơ khí	
29	2110962	Nguyễn Việt Dũng	01/07/2003	CK21CDT1	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.20	Khá	7520114	DH	Toeic 870	Kỹ thuật Cơ điện tử	
30	2113254	Nguyễn Hoàng Hương Giang	26/11/2003	CK21CDM	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7540204	DH	Toeic 740	Công nghệ Dệt, May	
31	2113267	Võ Thanh Giàu	03/01/2003	CK21CK06	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.80	Khá	7520103	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Cơ khí	
32	2110156	Huỳnh Chí Hào	18/01/2003	CK21HT1	Đồng Tháp	Tỉnh Bình Dương	3.50	Giỏi	7520118	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
33	2113356	Nguyễn Trọng Hiếu	16/07/2003	CK21NH2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.80	Khá	7520115	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Nhiệt	
34	2111197	Trương Minh Hiếu	22/03/2003	CK21CK03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520103	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Cơ khí	
35	2110170	Võ Trung Hiếu	23/05/2003	CK21CDT2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.60	Xuất Sắc	7520114	DH	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
36	2113440	Võ Quốc Hòa	12/12/2003	CK21NH2	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.30	Giỏi	7520115	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Nhiệt	
37	2113409	Nguyễn Phan Minh Hoàng	29/11/2003	CK21CK05	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.80	Khá	7520103	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Cơ khí	
38	2013243	Trần Văn Hoàng	06/05/2002	CK20CK04	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.93	Khá	7520103	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Cơ khí	
39	2113444	Nguyễn Văn Hội	18/03/2003	CK21CK06	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.20	Giỏi	7520103	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Cơ khí	
40	2111407	Nguyễn Tấn Hưng	06/11/2003	CK21CK04	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520103	DH	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ khí	
41	2113452	Bùi Tuấn Huy	21/07/2003	CK21CK09	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	2.80	Khá	7520103	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Cơ khí	
42	2013296	Lê Nhứt Huy	26/05/2002	CK20NH1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.61	Khá	7520115	DH	Toeic 875	Kỹ thuật Nhiệt	
43	2011299	Vòng Đạt Huy	07/12/2002	CK20CK03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.82	TB Khá	7520103	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ khí	
44	2013348	Nguyễn Thị Lệ Huyền	17/03/2001	CK20NH1	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	8	Giỏi	7520115	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Nhiệt	
45	2111427	Trương Gia Hy	27/08/2003	CK21NH1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520115	DH	Toeic 895	Kỹ thuật Nhiệt	
46	2113649	Vũ Tuấn Kha	24/12/2003	CK21CDT3	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.10	Khá	7520114	DH	Toeic 815	Kỹ thuật Cơ điện tử	
47	2013450	Lê Duy Khá	28/01/2002	CK20CK07	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	6.86	TB Khá	7520103	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Cơ khí	
48	2111507	Nguyễn Quang Khải	14/10/2003	CK21NH1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.40	Giỏi	7520115	DH	ielts 6.5	Kỹ thuật Nhiệt	
49	2113724	Nguyễn Quang Khải	04/08/2003	CK21CK09	Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	3.20	Giỏi	7520103	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Cơ khí	
50	2113731	Trần Minh Khải	21/01/2003	CK21CK08	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520103	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Cơ khí	
51	2111441	Dương Tuấn An Khang	22/08/2003	CK21CK01	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520103	DH	Toeic 950	Kỹ thuật Cơ khí	
52	2011381	Phạm Hoàng Khanh	27/01/2002	CK20CDT1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	8.39	Giỏi	7520114	DH	ielts 7.5	Kỹ thuật Cơ điện tử	
53	2113709	Nguyễn Quốc Khánh	22/03/2003	CK21CK06	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	3.10	Khá	7520103	DH	Toeic 765	Kỹ thuật Cơ khí	
54	2113754	Lê Nguyễn Đăng Khoa	24/09/2003	CK21CK09	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7520103	DH	Toeic 790	Kỹ thuật Cơ khí	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
55	2113755	Lương Đình Khoa	11/06/2003	CK21CK06	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520103	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Cơ khí	
56	2111526	Nguyễn Đăng Khoa	07/09/2003	BD21BDG1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7510211	DH	Toeic 645	Bảo dưỡng Công nghiệp	
57	1913881	Phạm Hào Kiệt	21/09/2001	BD19BDG1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	7.03	Khá	7510211	DH	Toeic 610	Bảo dưỡng Công nghiệp	
58	2110309	Trần Hồng Lam	06/10/2003	CK21LOG1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.90	Khá	7510605	DH	Toeic 640	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
59	2013600	Nguyễn Thạc Bảo Lâm	14/06/2002	BD20BDG1	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.66	TB Khá	7510211	DH	Toeic 600	Bảo dưỡng Công nghiệp	
60	2111696	Võ Tấn Lộc	22/04/2003	CK21CK01	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ khí	
61	1810285	Đặng Thành Long	13/12/2000	VP18CDT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.67	Khá	7520114	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Cơ khí (Cơ điện tử)	
62	2113937	Nguyễn Lê Phước Long	05/10/2003	CK21CK06	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	3.10	Khá	7520103	DH	Toeic 810	Kỹ thuật Cơ khí	
63	2111679	Sú An Long	09/06/2003	CK21CK02	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.50	Khá	7520103	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Cơ khí	
64	2114011	Nguyễn Ngọc Phương Mai	22/01/2003	CK21CDM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7540204	DH	Toeic 695	Công nghệ Dệt, May	
65	2013745	Nguyễn Lâm Thanh Mẫn	21/06/2002	BD20BDG4	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	6.76	TB Khá	7510211	DH	Toeic 605	Bảo dưỡng Công nghiệp	
66	2114035	Tô Mẫn	08/03/2003	CK21CDT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520114	DH	Toeic 725	Kỹ thuật Cơ điện tử	
67	2013798	Trịnh Vũ Quốc Minh	14/09/2002	CK20CDT3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.84	Khá	7520114	DH	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ điện tử	
68	2114098	Tạ Thị Trà My	01/01/2003	CK21CDM	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7540204	DH	ielts 5.0	Công nghệ Dệt, May	
69	2111799	Lê Nhật Nam	09/02/2003	CK21CK04	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 795	Kỹ thuật Cơ khí	
70	2114133	Võ Đậu Hoàng Nam	23/07/2003	BD21BDG3	Đồng Nai	Tỉnh Bình Dương	2.60	Khá	7510211	DH	Toeic 640	Bảo dưỡng Công nghiệp	
71	2013836	Võ Nhật Nam	03/09/2002	CK20NH1	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	6.92	TB Khá	7520115	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Nhiệt	
72	1914348	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24/09/2001	CK19DET	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	7.32	Khá	7520312	DH	Toeic 560	Kỹ thuật Dệt	
73	2114246	Trần Nguyễn Thái Nguyên	01/11/2003	CK21CK09	An Giang	Tỉnh An Giang	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Cơ khí	
74	1914411	Phan Trọng Nguyễn	18/11/2001	CK19CD2	Bình Định	Tỉnh Kon Tum	7.47	Khá	7520114	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Cơ điện tử	
75	2013951	Phạm Thị Thanh Nhân	15/11/2002	CK20DET	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	7.2	Khá	7520312	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Dệt	
76	2114271	Nguyễn Thành Nhân	19/07/2003	CK21CK10	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.20	Giỏi	7520103	DH	Toeic 715	Kỹ thuật Cơ khí	
77	2114288	Huỳnh Tấn Nhật	17/02/2003	CK21CK09	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520103	DH	Toeic 755	Kỹ thuật Cơ khí	
78	2114301	Trần Minh Nhật	16/10/2003	CK21NH1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.20	Trung bình	7520115	DH	ielts 5.0	Kỹ thuật Nhiệt	
79	2014012	Huỳnh Thị Thanh Nhi	29/11/2002	CK20DM1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	7.35	Khá	7540204	DH	Toeic 635	Công nghệ Dệt, May	
80	2114312	Lê Thị Quỳnh Nhi	24/05/2003	CK21HT1	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	3.20	Giỏi	7520118	DH	Toeic 880	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
81	1914516	Phạm Đặng Ngọc Nhi	18/12/2001	CK19CDM	Long An	Tỉnh Long An	7.06	Khá	7540204	DH	Toeic 585	Công nghệ Dệt, May	
82	2014026	Trần Ngọc Nhi	09/02/2002	CK20DM1	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	7.8	Khá	7540204	DH	Toeic 690	Công nghệ Dệt, May	
83	2114331	Hồ Thị Thuý Nhung	05/09/2003	CK21LOG1	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	3.00	Khá	7510605	DH	Toeic 845	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
84	2111995	Trương Thuận Phát	13/10/2003	CK21CK03	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	3.30	Giỏi	7520103	DH	Toeic 765	Kỹ thuật Cơ khí	
85	2014117	Lê Đình Phong	25/10/2001	BD20BDG5	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.16	Khá	7510211	DH	Toeic 675	Bảo dưỡng Công nghiệp	
86	1914632	Nguyễn Khắc Phong	23/04/2001	CK19NH1	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	7.03	Khá	7520115	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Nhiệt	
87	1914634	Nguyễn Văn Phong	02/01/2000	CK19CTM4	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	6.25	TB Khá	7520103	DH	Toeic 575	Kỹ thuật Cơ khí	
88	2011828	Mai Quang Phú	16/10/2002	CK20CK03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.56	TB Khá	7520103	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Cơ khí	
89	2114419	Nguyễn Thanh Phú	12/09/2003	CK21CDT4	Ninh Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7520114	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Cơ điện tử	
90	2112046	Nguyễn Huỳnh Hoàng Phúc	04/05/2003	CK21CK03	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520103	DH	ielts 7.5	Kỹ thuật Cơ khí	
91	2114487	Mai Thành Phước	02/01/2003	CK21HT1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.30	Giỏi	7520118	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
92	2014211	Nguyễn Tiến Phương	28/04/2002	CK20CK07	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	7.25	Khá	7520103	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Cơ khí	
93	2014216	Vũ Lưu Phương	26/11/2002	CK20DET	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.55	TB Khá	7520312	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Dệt	
94	2011890	Đỗ Đăng Quang	17/05/2002	CK20CK03	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	6.53	TB Khá	7520103	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Cơ khí	
95	2114504	Lê Nhật Quang	04/11/2003	CK21NH2	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	2.70	Khá	7520115	DH	Toeic 755	Kỹ thuật Nhiệt	
96	2114563	Nguyễn Thị Thu Quế	11/11/2003	CK21HT1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.00	Khá	7520118	DH	Toeic 905	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
97	1813735	Nguyễn Trọng Vương Quốc	15/09/2000	CK18CTM3	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	6.55	TB Khá	7520103	DH	Toeic 570	Kỹ thuật Cơ khí	
98	2114577	Trần Anh Quốc	10/02/2003	CK21CDTN	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.50	Giỏi	7520114	TN	Toeic 900	Kỹ thuật Cơ điện tử	
99	2014306	Võ Đình Quốc	02/12/2002	CK20NH1	Bình Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.4	Khá	7520115	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Nhiệt	
100	2112160	Nguyễn Nhã Quý	04/02/2003	CK21CDT1	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	3.70	Xuất Sắc	7520114	DH	Toeic 785	Kỹ thuật Cơ điện tử	
101	2011945	Nguyễn Đan Quyền	06/01/2002	CK20CK01	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	7.34	Khá	7520103	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Cơ khí	
102	2011946	Nguyễn Quang Quyền	08/04/2002	CK20CK02	Hưng Yên	Tỉnh Long An	6.91	TB Khá	7520103	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Cơ khí	
103	1914887	Phạm Đăng Quyền	18/03/2001	CK19CTM2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.47	TB Khá	7520103	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Cơ khí	
104	2114616	Nguyễn Phạm Xuân Quỳnh	08/02/2003	CK21LOG1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	3.20	Giỏi	7510605	DH	Toeic 740	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
105	2014337	Nguyễn Xuân Quỳnh	07/03/2002	CK20NH2	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.42	Khá	7520115	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Nhiệt	
106	2014339	Trần Tiểu Quỳnh	14/08/2002	CK20DM1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	7	Khá	7540204	DH	Toeic 640	Công nghệ Dệt, May	
107	1914906	Vũ Trương Diễm Quỳnh	31/01/2001	CK19CDM	Lâm Đồng	Tỉnh Đắk Nông	6.54	TB Khá	7540204	DH	Toeic 590	Công nghệ Dệt, May	
108	2014351	Nguyễn Phước Sang	02/03/2002	BD20BDG5	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bến Tre	7.01	Khá	7510211	DH	Toeic 610	Bảo dưỡng Công nghiệp	
109	2114638	Nguyễn Tấn Sang	02/01/2003	CK21CK07	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.00	Khá	7520103	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ khí	
110	2112188	Đoàn Công Sơn	16/08/2003	CK21LOG1	Thanh Hóa	Thành Phố Đà Nẵng	2.80	Khá	7510605	DH	Toeic 935	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
111	2114678	Bùi Nguyễn Nhật Tài	08/12/2003	CK21NH2	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520115	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Nhiệt	
112	2112233	Lê Nguyễn Văn Tâm	31/07/2003	CK21CK03	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	2.90	Khá	7520103	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Cơ khí	
113	2014448	Chu Mạnh Tân	28/11/2001	CK20CK07	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	7.22	Khá	7520103	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Cơ khí	
114	2014535	Lê Quốc Thắng	10/06/2002	CK20CK04	Bình Định	Tỉnh Bình Định	7.02	Khá	7520103	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Cơ khí	
115	2114835	Nguyễn Hùng Thắng	01/02/2003	CK21CK06	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520103	DH	Toeic 725	Kỹ thuật Cơ khí	
116	2014484	Chê Hồng Thành	23/03/2002	CK20CK04	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.96	TB Khá	7520103	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Cơ khí	
117	2114776	Lê Đạt Thành	30/10/2003	CK21NH1	Phú Yên	Tỉnh Bình Dương	2.80	Khá	7520115	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Nhiệt	
118	1915140	Lê Văn Thành	07/03/2001	CK19LOG1	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Đồng Nai	7.11	Khá	7510605	DH	Toeic 615	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
119	2114780	Mạc Đức Thành	13/12/2003	CK21NH2	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.30	Giỏi	7520115	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Nhiệt	
120	2114817	Mai Thúc Thạnh	12/09/2002	CK21CK05	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Cơ khí	
121	2114801	Lê Hoàng Thanh Thảo	07/09/2003	CK21CDM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7540204	DH	Toeic 680	Công nghệ Dệt, May	
122	2012093	Bùi Chí Thiện	05/08/2001	CK20CDT1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.65	TB Khá	7520114	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Cơ điện tử	
123	2010069	Nguyễn Chí Thiện	12/12/2002	CK20CDT1	Bình Dương	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.66	Khá	7520114	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Cơ điện tử	
124	2112351	Nguyễn Công Ngọc Thiện	18/07/2003	CK21NH1	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	3.00	Khá	7520115	DH	Toeic 850	Kỹ thuật Nhiệt	
125	2014621	Võ Viết Thọ	25/03/2002	CK20CK06	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	7.36	Khá	7520103	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Cơ khí	
126	2112376	Nguyễn Quang Thoại	21/07/2003	CK21NH1	Tiền Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520115	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Nhiệt	
127	2014632	Bào Quốc Thống	28/09/2002	BD20BDG2	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	6.99	TB Khá	7510211	DH	Toeic 615	Bảo dưỡng Công nghiệp	
128	2014662	Mai Nguyễn Diễm Thúy	27/10/2002	BD20BDG5	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.99	TB Khá	7510211	DH	Toeic 605	Bảo dưỡng Công nghiệp	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
129	2110589	Lê Thanh Tịnh	24/03/2003	CK21CKTN	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	3.60	Xuất Sắc	7520103	TN	Toeic 800	Kỹ thuật Cơ khí	
130	2014784	Trần Quốc Toàn	18/09/2002	BD20BDG1	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.73	Khá	7510211	DH	Toeic 645	Bảo dưỡng Công nghiệp	
131	2115041	Huỳnh Thị Trang	19/05/2003	CK21DET	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	2.70	Khá	7520312	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Dệt	
132	2110614	Lê Quang Đức Trí	07/09/2003	CK21NH1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520115	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Nhiệt	
133	1915678	Bùi Huỳnh Đức Trung	21/03/2001	CK19LOG1	Quảng Ngãi	Tỉnh Lâm Đồng	7.35	Khá	7510605	DH	Toeic 815	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
134	2115114	Lê Đức Trung	25/04/2003	CK21CK06	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7520103	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Cơ khí	
135	2012476	Ngô Thành Trung	11/06/2002	CK20CK02	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.69	TB Khá	7520103	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Cơ khí	
136	2115121	Nguyễn Nhật Trung	09/11/2003	CK21CK09	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520103	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Cơ khí	
137	1915819	Nguyễn Văn Tú	27/09/2001	CK19CTM4	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	6.76	TB Khá	7520103	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ khí	
138	2112578	Lương Quang Tuấn	06/11/2003	CK21CK01	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520103	DH	Toeic 735	Kỹ thuật Cơ khí	
139	2112584	Nguyễn Minh Tuấn	30/11/2003	CK21NH1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520115	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Nhiệt	
140	2015001	Nguyễn Văn Thanh Tùng	05/12/2002	CK20CK05	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.85	Khá	7520103	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Cơ khí	
141	2115238	Trần Xuân Tùng	01/02/2003	CK21CK06	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	3.00	Khá	7520103	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Cơ khí	
142	2112625	Võ Phúc Tường	16/08/2003	CK21CDT1	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	3.60	Xuất Sắc	7520114	DH	Toeic 980	Kỹ thuật Cơ điện tử	
143	2115206	Nguyễn Thị Phương Tuyền	26/12/2003	CK21NH2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7520115	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Nhiệt	
144	2015013	Tô Bảo Uy	16/08/2002	CK20CK05	Bình Định	Tỉnh Bình Định	7.38	Khá	7520103	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Cơ khí	
145	2115303	Trần Bảo Nhật Vinh	04/09/2003	CK21CK07	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520103	DH	Toeic 890	Kỹ thuật Cơ khí	
146	2012439	Lê Hoàng Vũ	08/04/2002	CK20CDT2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.03	Khá	7520114	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Cơ điện tử	
147	2015098	Trương Hoàng Vũ	25/02/2002	CK20NH2	Đắk Lắk	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.91	Khá	7520115	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Nhiệt	
148	2110678	Nguyễn Thái Vương	02/05/2003	CK21HT1	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	3.70	Xuất Sắc	7520118	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
149	2115353	Nguyễn TrươngKhánh Vy	22/05/2003	CK21CDM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7540204	DH	Toeic 630	Công nghệ Dệt, May	
150	2214058	Nguyễn Khang Vỹ	06/11/2004	CK22HCT	Bình Phước	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7520118	TN	Toeic 945	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	
151	2015131	Trịnh Thị Xuân	08/02/2002	CK20LOG1	Thanh Hóa	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.32	Khá	7510605	DH	Toeic 635	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	
152	2015132	Vũ ái Xuân	06/06/2001	CK20DET	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.14	Khá	7520312	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Dệt	
Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí													
1	2012562	Nguyễn Thành An	14/01/2002	DC20DC1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.27	Khá	7520501	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Địa chất	
2	2012604	Nguyễn Ngọc Loan Anh	30/04/2002	DC20DK1	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	7.1	Khá	7520604	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Dầu khí	
3	2112954	Bùi Quốc Cường	24/06/2003	DC21DK1	Lâm Đồng	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520604	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Dầu khí	
4	2112977	Nguyễn Thành Danh	18/04/2003	DC21DK1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.50	Khá	7520604	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Dầu khí	
5	2113213	Lê Trung Đức	06/01/2003	DC21DK1	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.90	Khá	7520604	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Dầu khí	
6	2013010	Phạm Minh Đức	12/03/2002	DC20DC1	Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	7.07	Khá	7520501	DH	Toeic 715	Kỹ thuật Địa chất	
7	2113010	Lê Quốc Duy	28/12/2003	DC21DC1	Vĩnh Long	Tỉnh Tiền Giang	2.90	Khá	7520501	DH	Toeic 765	Kỹ thuật Địa chất	
8	2113432	Lương Xuân Hòa	11/11/2003	DC21DK1	Khánh Hòa	Tỉnh Đồng Nai	2.40	Trung bình	7520604	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Dầu khí	
9	2013400	Trần Tuấn Hưng	23/10/2002	DC20DC1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.51	Khá	7520501	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Địa chất	
10	2153381	Lê Quang Huy	10/01/2003	DC21DK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520604	DH	IELTS 5.0	Kỹ thuật Dầu khí	
11	2113488	Lê Thế Huy	20/01/2003	DC21DK1	An Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520604	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Dầu khí	
12	2113541	Trần Đình Huy	15/11/2003	DC21DK1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	2.90	Khá	7520604	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Dầu khí	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
13	2111537	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	18/12/2003	DC21DC1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.70	Khá	7520501	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Địa chất	
14	2011440	Đặng Đình Khôi	20/02/2002	DC20DK1	An Giang	Tỉnh An Giang	6.6	TB Khá	7520604	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Dầu khí	
15	2011457	Trần Hoàng Khương	02/10/2002	DC20DK1	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	7.55	Khá	7520604	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Dầu khí	
16	2013766	Lý Tuấn Minh	22/01/2002	DC20DK1	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	7.38	Khá	7520604	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Dầu khí	
17	2114335	Lê Phương Huỳnh Như	06/06/2003	DC21DC1	Long An	Tỉnh Long An	3.30	Giỏi	7520501	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Địa chất	
18	2112064	Phạm Thị Vân Phụng	03/06/2001	DC21DK1	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Cần Thơ	3.30	Giỏi	7520604	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Dầu khí	
19	2011884	Lưu Đức Phước	11/03/2002	DC20DK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.04	Giỏi	7520604	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Dầu khí	
20	2114561	Võ Hồng Quân	28/01/2003	DC21DK1	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.00	Khá	7520604	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Dầu khí	
21	2114526	Trần Văn Quang	21/04/2003	DC21DK1	Quảng Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520604	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Dầu khí	
22	2114767	Nguyễn Minh Thái	08/10/2003	DC21DK1	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	3.00	Khá	7520604	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Dầu khí	
23	2014670	Danh Hoàng Anh Thư	21/05/2002	DC20DK1	Kiên Giang	Tỉnh Long An	6.66	TB Khá	7520604	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Dầu khí	
24	2014740	Đỗ Trọng Tín	11/04/2002	DC20DC1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.95	TB Khá	7520501	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Địa chất	
25	2112466	Đỗ Thị Thuý Trang	23/02/2003	DC21DK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520604	DH	Toeic 715	Kỹ thuật Dầu khí	
26	1915907	Mai Ngọc Việt	19/02/2001	DC19DK1	An Giang	Tỉnh An Giang	6.9	TB Khá	7520604	DH	Toeic 555	Kỹ thuật Dầu khí	
27	2015074	Phạm Quang Vinh	21/06/2002	DC20DK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.02	Khá	7520604	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Dầu khí	
Khoa Điện - Điện tử													
1	2010815	Lê Hoàng An	17/04/2002	DD20DV2	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	7.09	Khá	7520207	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
2	2112766	Lê Hữu Anh	24/03/2003	DD21TD1	Thanh Hóa	Tỉnh Bình Dương	3.00	Khá	7520216	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
3	1910023	Nguyễn Tiến Anh	15/01/2001	DD19DV1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.14	Khá	7520207	DH	Toeic 720	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
4	2010221	Nguyễn Trần Đoàn Anh	26/04/2002	DD20TD1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.16	Khá	7520216	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
5	2112817	Trần Ngô Hoàng Anh	27/02/2003	DD21DV1	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	3.10	Khá	7520207	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
6	2010134	Trần Tú Anh	12/04/2002	DD20KTD2	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	6.87	TB Khá	7520201	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Điện	
7	2112826	Vũ Quang Anh	19/12/2003	DD21DV1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520207	DH	ielts 6.5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
8	2110047	Nguyễn Đăng Cao Bằng	10/03/2003	DD21DV1	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
9	2010899	Lê Gia Bảo	20/01/2002	DD20DV2	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Cần Thơ	7.12	Khá	7520207	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
10	2012691	Lâm Văn Bình	20/01/2002	DD20KTD2	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	7.93	Khá	7520201	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Điện	
11	2110049	Nguyễn Như Duy Bình	29/08/2003	DD21TD1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.90	Khá	7520216	DH	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
12	2112932	Hoàng Minh Chiến	30/09/2003	DD21DV1	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2.80	Khá	7520207	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
13	2010980	Trần Duy Mạnh Cường	13/02/2002	DD20DV2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.43	TB Khá	7520207	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
14	2010981	Vũ Hùng Cường	31/01/2002	DD20DV2	Thái Bình	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.87	TB Khá	7520207	DH	Toeic 835	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
15	2012494	Nguyễn Chí Minh Đăng	13/12/2002	DD20DV2	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.07	Khá	7520207	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
16	2113182	Nguyễn Minh Đăng	16/10/2003	DD21DV1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520207	DH	Toeic 875	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
17	2010204	Nguyễn Anh Đào	02/12/2002	DD20DV2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	7.04	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
18	2110113	Mai Thành Đạt	17/06/2003	DD21TD1	Bình Phước	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Khá	7520216	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
19	2110130	Bùi Minh Đức	06/08/2003	DD21TD1	Thái Bình	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.90	Khá	7520216	DH	IELTS 7.0	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
20	2110137	Phạm Minh Đức	08/06/2003	DD21DV1	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	2.80	Khá	7520207	DH	IELTS 6.5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
21	2012874	Nguyễn Xuân Dũng	10/11/2002	DD20DV2	Bình Phước	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.87	TB Khá	7520207	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
22	2112991	Bùi Ngọc Khương Duy	16/06/2003	DD21TD1	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	3.20	Khá	7520216	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
23	2111138	Nguyễn Quang Hải	07/12/2003	DD21KTD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.70	Khá	7520201	DH	IELTS 7.0	Kỹ thuật Điện	
24	1913231	Trần Khắc Hào	15/11/2001	DD19KTD2	An Giang	Tỉnh An Giang	7.51	Khá	7520201	DH	Toeic 580	Kỹ thuật Điện	
25	2011200	Lương Minh Hiền	26/10/2002	DD20DV2	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	6.54	TB Khá	7520207	DH	Toeic 795	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
26	2113333	Bùi Huy Hiếu	10/03/2003	DD21DV2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7520207	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
27	2113347	Lê Đình Hiếu	16/01/2003	DD21DV2	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
28	2011189	Nguyễn Hoàng Hiếu	31/03/2002	DD20DV2	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	6.89	TB Khá	7520207	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
29	2111194	Phạm Tiến Hiếu	08/03/2003	DD21DV2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.10	Khá	7520207	DH	Toeic 755	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
30	2111196	Trịnh Dương Quốc Hiếu	08/04/2003	DD21DV2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520207	DH	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
31	2013253	Nguyễn Văn Hòa	11/11/2002	DD20TD1	Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	8	Giỏi	7520216	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
32	2113392	Bùi Khánh Hoàng	06/07/2003	DD21DV2	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	2.40	Trung bình	7520207	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
33	2110184	Nguyễn Đức Hoàng	16/03/2003	DD21DV2	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2.80	Khá	7520207	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
34	2013229	Nguyễn Huy Hoàng	19/05/2002	DD20TD1	Đắk Lắk	Tỉnh Bình Dương	6.95	TB Khá	7520216	DH	Toeic 880	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
35	2111255	Phan Nguyễn Xuân Hoàng	25/06/2003	DD21DV4	Phú Yên	Tỉnh Gia Lai	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 840	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
36	1913606	Nguyễn Công Hùng	15/05/2001	DD19DV3	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	6.26	TB Khá	7520207	DH	Toeic 565	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
37	2113592	Phạm Việt Hùng	18/06/2003	DD21DV2	Kiên Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
38	2111412	Phan Kế Vĩnh Hưng	08/04/2003	DD21DV2	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	2.90	Khá	7520207	DH	ielts 6.5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
39	2113470	Hoàng Bùi Trần Huy	09/07/2003	DD21DV2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
40	2113474	Hồng Quốc Huy	27/10/2003	DD21TD1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.90	Khá	7520216	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
41	2113476	Huỳnh Nhật Huy	24/11/2003	DD21KTD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520201	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Điện	
42	2011271	Nguyễn Đỗ Đức Huy	04/08/2002	DD20DV3	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.87	TB Khá	7520207	DH	Toeic 755	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
43	2111321	Nguyễn Gia Huy	07/07/2003	DD21DV2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520207	DH	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
44	2113510	Nguyễn Khánh Huy	30/04/2003	DD21DV2	Long An	Tỉnh Long An	2.70	Khá	7520207	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
45	2111330	Nguyễn Phước Bảo Huy	08/10/2003	DD21TD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520216	DH	Toeic 855	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
46	2013319	Nguyễn Quang Huy	02/07/2002	DD20DV3	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	6.74	TB Khá	7520207	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
47	2113540	Thái Quang Huy	08/01/2003	DD21DV2	Bình Định	Tỉnh Bình Định	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
48	2110211	Trịnh Quang Huy	09/11/2003	DD21TD1	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7520216	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
49	2111370	Vũ Thái Huy	26/07/2003	DD21DV2	Hưng Yên	Tỉnh Sóc Trăng	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
50	2110214	Phạm Đỗ Như Huỳnh	05/11/2003	DD21DV2	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	3.50	Giỏi	7520207	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
51	2111433	Trần Đăng Kha	26/03/2003	DD21DV2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 825	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
52	2111434	Trần Lê Trường Kha	12/07/2003	DD21DV2	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 885	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
53	2111478	Đậu Nam Khánh	01/11/2003	DD21DV2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
54	2111490	Nguyễn Đăng Khánh	17/01/2003	DD21DV2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520207	DH	Toeic 875	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
55	2110273	Lê Minh Khoa	25/10/2003	DD21KTD2	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2.70	Khá	7520201	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Điện	
56	2111527	Nguyễn Đăng Khoa	30/08/2003	DD21DV3	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	2.70	Khá	7520207	DH	Toeic 785	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
57	1913827	Trần Lê Đăng Khoa	30/08/2000	DD19DV4	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.76	TB Khá	7520207	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
58	2111560	Phạm Nguyễn Anh Khôi	07/08/2003	DD21TD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520216	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
59	2111561	Thân Trọng Khôi	11/03/2003	DD21KTD2	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.60	Khá	7520201	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Điện	
60	2110288	Trần Anh Khôi	06/10/2003	DD21DV3	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	2.70	Khá	7520207	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
61	2011458	Trần Lê Khương	11/12/2002	DD20DV3	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	7.26	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
62	2111605	Nguyễn Thành Kiệt	05/08/2003	DD21TD1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.40	Giỏi	7520216	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
63	2013612	Nguyễn Thị Kim Liên	18/03/2002	DD20KTD3	Quảng Trị	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.39	Khá	7520201	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Điện	
64	1710164	Hồ Khánh Linh	27/08/1999	VP17VT	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	6.69	TB Khá	7520207	DH	Toeic 910	Kỹ thuật Điện (Viễn thông)	
65	1913962	Trần Ngọc Phương Linh	11/06/1986	DD19DV4	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	7.15	Khá	7520207	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
66	2011540	Vũ Văn Linh	17/07/2000	DD20DV3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.59	TB Khá	7520207	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
67	2113961	Nguyễn Bá Lộc	11/06/2003	DD21TD2	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	3.20	Giỏi	7520216	DH	Toeic 840	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
68	2011573	Nguyễn Châu Lộc	29/10/2002	DD20KTD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.19	Khá	7520201	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Điện	
69	2111702	Mai Nguyễn Luân	08/11/2003	DD21KSTD	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.70	Xuất Sắc	7520216	TN	Toeic 895	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
70	1914122	Nguyễn Duy Mạnh	07/07/2001	DD19DV5	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	6.62	TB Khá	7520207	DH	Toeic 555	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
71	2114042	Hoàng Đức Minh	30/04/2003	DD21TD2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7520216	DH	IELTS 6.5	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
72	2114061	Nguyễn Nhật Minh	18/10/2003	DD21DV3	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
73	2110368	Đoàn Đình Nam	24/12/2003	DD21DV1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.40	Giỏi	7520207	DH	Toeic 800	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
74	2110374	Phùng Hoài Nam	30/01/2003	DD21DV3	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
75	1914254	Trần Văn Nam	18/09/2001	DD19DV5	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	6.94	TB Khá	7520207	DH	Toeic 555	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
76	2114137	Vũ Tiến Nam	19/03/2003	DD21TD2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	3.10	Khá	7520216	DH	Toeic 725	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
77	2013880	Trần Xuân Nghĩa	01/01/2002	DD20DV4	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	6.87	TB Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
78	2114198	Hoàng Bảo Ngọc	06/05/2003	DD21TD2	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	3.40	Giỏi	7520216	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
79	2013893	Nguyễn Thế Ngọc	02/01/2002	DD20DV4	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	6.9	TB Khá	7520207	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
80	2010465	Phan Chí Nguyên	13/08/2002	DD20TD2	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	7.37	Khá	7520216	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
81	2013976	Nguyễn Văn Nhân	28/09/2002	DD20KTD3	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	7.03	Khá	7520201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện	
82	2111915	Hoàng Sỹ Nhất	02/03/2002	DD212KD	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7520201	DH	Toeic 840	Kỹ thuật Điện	
83	2111915	Hoàng Sỹ Nhất	02/03/2002	DD212KD	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7520201	DH	Toeic 840	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	
84	2111925	Nguyễn Thanh Nhật	12/01/2003	DD21DV3	Quảng Nam	Tỉnh Bình Phước	2.40	Trung bình	7520207	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
85	2114345	Phạm Minh Nhựt	27/09/2003	DD21DV3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 810	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
86	2014074	Đặng Thanh Phát	18/07/2002	DD20TD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.4	Khá	7520216	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
87	2111981	Nguyễn Phạm Gia Phát	30/06/2003	DD21DV3	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
88	2114389	Vũ Bùi Tấn Phát	06/09/2003	DD21TD2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.70	Khá	7520216	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
89	2114416	Nguyễn Lâm Mạnh Phú	13/09/2003	DD21DV3	Thành Phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 785	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
90	2112022	Phan Thiên Phú	22/06/2003	DD21DV3	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.10	Khá	7520207	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
91	2112033	Hà Hữu Phúc	22/06/2003	DD21TD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7520216	DH	ielts 7.0	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
92	2112119	Lê Trần Minh Quân	20/05/2003	DD21DV4	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
93	2110483	Trần Hồng Quân	29/03/2003	DD21DV4	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	2.50	Khá	7520207	DH	IELTS 7.5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
94	2112132	Trần Lê Quân	24/12/2003	DD21DV4	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 695	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
95	2014232	Kiều Minh Quang	26/08/2002	DD20DV4	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.05	Khá	7520207	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
96	2112093	Lê Võ Minh Quang	22/08/2003	DD21TD2	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.20	Giỏi	7520216	DH	Toeic 895	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
97	2112097	Nguyễn Minh Quang	15/02/2003	DD21DV4	Bình Định	Tỉnh Khánh Hòa	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
98	2112167	Nguyễn Khánh Quỳnh	18/04/2003	DD21KTD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520201	DH	Ielts 6.0	Kỹ thuật Điện	
99	2114643	Võ Minh Sang	05/03/2003	DD21TD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520216	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
100	2114670	Thiều Lê Thanh Sơn	18/07/2003	DD21TD2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.10	Khá	7520216	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
101	1915001	Lê Tấn Tài	15/01/1998	DD19DV7	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.27	Khá	7520207	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
102	2012004	Trương Quốc Tài	18/03/2002	DD20DV4	Bắc Ninh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.32	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
103	2112247	Bùi Nhật Tân	08/04/2003	DD21DV4	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 820	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
104	2114764	Lê Quốc Thái	17/05/2003	DD21DV4	Thành Phố Cần Thơ	Tỉnh Vĩnh Long	3.00	Khá	7520207	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
105	2012037	Võ Thành Thái	28/04/2002	DD20DV4	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.33	Khá	7520207	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
106	2112333	Lê Quốc Thắng	24/12/2003	DD21DV4	Long An	Tỉnh Long An	3.30	Giỏi	7520207	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
107	2112290	Đỗ Trần Công Thành	10/05/2003	DD21DV4	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
108	1915131	Hoàng Ngọc Thành	23/02/2001	DD19TD4	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	7.25	Khá	7520216	DH	Toeic 570	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
109	2114863	Vương Đình Thiên	04/07/2003	DD21DV4	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.70	Khá	7520207	DH	Toeic 720	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
110	2112363	Lê Công Thịnh	22/10/2003	DD21DV4	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 940	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
111	2114903	Trần Quốc Thịnh	10/09/2003	DD21DV4	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 835	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
112	2112373	Trịnh Hoàng Thịnh	12/11/2003	DD21KTD3	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.40	Trung bình	7520201	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Điện	
113	2114918	Nguyễn Viễn Thông	06/11/2003	DD21DV4	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 855	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
114	2112417	Nguyễn Đông Thức	10/11/2003	DD21TD2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.20	Giỏi	7520216	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
115	2114971	Văn Bá Thức	28/06/2003	DD21TD2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.50	Giỏi	7520216	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
116	2110585	Lê Văn Tín	09/06/2003	DD21TD2	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	2.90	Khá	7520216	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
117	2115033	Nguyễn Thế Toàn	09/10/2003	DD21TD2	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.80	Khá	7520216	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
118	2014792	Sơn Chách Tra	09/10/2002	DD20KTD1	Trà Vinh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.33	Khá	7520201	DH	Toeic 745	Kỹ thuật Điện	
119	2115089	Nguyễn Khai Trí	13/03/2003	DD21DV4	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520207	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
120	2014837	Nguyễn Như Trinh	22/08/2002	DD20DV1	Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	7.36	Khá	7520207	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
121	2115127	Phạm Ngọc Trung	09/01/2003	DD21DV4	Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
122	2014907	Đàm Quang Trường	21/08/2002	DD20DV1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.34	Khá	7520207	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
123	2112559	Phan Xuân Trường	17/11/2003	DD21DV4	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.80	Khá	7520207	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
124	1915767	Lê Đức Anh Tuấn	30/12/2001	DD19DV8	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	7	Khá	7520207	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
125	2010757	Ngũ Thế Tuấn	19/01/2002	DD20DV1	Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	6.78	TB Khá	7520207	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
126	2115174	Nguyễn Anh Tuấn	28/12/2003	DD21DV4	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
127	2112610	Đoàn Xuân Tùng	20/11/2003	DD21DV4	Lào Cai	Tỉnh Bình Dương	2.50	Khá	7520207	DH	Toeic 790	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
128	2110664	Nguyễn Thị Thu Vân	18/07/2003	DD21DV4	An Giang	Tỉnh An Giang	2.90	Khá	7520207	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
129	2110668	Đinh Xuân Vinh	10/08/2003	DD21TD2	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.10	Khá	7520216	DH	IELTS 5.0	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	
Khoa Kỹ thuật Giao thông													
1	2110688	Cao Vũ An	19/03/2003	GT21OTO1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7520130	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Ô tô	
2	1912667	Nguyễn Dương Gia Bảo	24/12/2001	GT19HK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.54	TB Khá	7520120	DH	Toeic 715	Kỹ thuật Hàng không	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
3	2110879	Nguyễn Cường	08/03/2003	GT21OTO1	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2.70	Khá	7520130	DH	Toeic 815	Kỹ thuật Ô tô	
4	2012943	Nguyễn Tiến Đạt	10/02/2002	GT20OTO3	Nam Định	Tỉnh Đắk Lắk	7.18	Khá	7520130	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Ô tô	
5	2113148	Nguyễn Trần Đắc Đạt	18/08/2003	GT21OTO3	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	3.60	Xuất Sắc	7520130	DH	Toeic 845	Kỹ thuật Ô tô	
6	2010225	Võ Văn Đông	07/09/2002	GT20OTO1	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	7.1	Khá	7520130	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Ô tô	
7	2113437	Trần Thiện Hòa	10/10/2003	GT21OTO3	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.20	Giỏi	7520130	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Ô tô	
8	2113427	Điêu Hoi	31/12/2003	GT21OTO2	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	3.10	Khá	7520130	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Ô tô	
9	2013357	Hoàng Huy Hùng	10/10/2002	GT20OTO3	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.3	Khá	7520130	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Ô tô	
10	2013363	Nguyễn Hùng	24/11/2002	GT20TAU1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.47	Khá	7520122	DH	ielts 7.0	Kỹ thuật Tàu thủy	
11	2013363	Nguyễn Hùng	24/11/2002	GT20HK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.47	Khá	7520122	DH	ielts 7.0	Kỹ thuật Hàng không	
12	2113622	Võ Quốc Hưng	18/03/2003	GT21OTO3	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	3.30	Giỏi	7520130	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Ô tô	
13	2115387	Nguyễn Đức Huy	20/09/2003	GT21OTO3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520130	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Ô tô	
14	2111545	Trần Trung Anh Khoa	28/05/2003	GT21OTO1	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2.70	Khá	7520130	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Ô tô	
15	2113794	Huỳnh Minh Khôi	25/05/2003	GT21OTO3	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	2.50	Khá	7520130	DH	ielts 6	Kỹ thuật Ô tô	
16	2111583	Nguyễn Trung Kiên	28/04/2003	GT21OTO1	An Giang	Tỉnh An Giang	3.00	Khá	7520130	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Ô tô	
17	2113959	Lương Đình Lộc	09/06/2003	GT21OTO2	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520130	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Ô tô	
18	2113966	Nguyễn Hữu Lộc	18/03/2003	GT21OTO3	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7520130	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Ô tô	
19	2113927	Dương Minh Long	29/06/2000	GT21TAU	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520120	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Tàu thủy	
20	2113927	Dương Minh Long	29/06/2000	GT21HK1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520122	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Hàng không	
21	2111748	Nguyễn Ngọc Minh	17/03/2003	GT21OTO1	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	2.60	Khá	7520130	DH	IELTS 6.5	Kỹ thuật Ô tô	
22	2114268	Nguyễn Tâm Nhân	07/03/2003	GT21OTO2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520130	DH	Toeic 715	Kỹ thuật Ô tô	
23	2114297	Phan Hồng Nhật	22/12/2003	GT21OTO3	Nam Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7520130	DH	Toeic 845	Kỹ thuật Ô tô	
24	2011788	Đoàn Tấn Phát	08/03/2002	GT20TAU1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.71	Khá	7520122	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Tàu thủy	
25	2011788	Đoàn Tấn Phát	08/03/2002	GT20HK1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.71	Khá	7520122	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Hàng không	
26	2111977	Nguyễn Đặng Tấn Phát	24/01/2003	GT21OTO3	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.30	Giỏi	7520130	DH	Toeic 875	Kỹ thuật Ô tô	
27	2112015	Trịnh Trung Phong	31/10/2003	GT21OTO1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.30	Giỏi	7520130	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Ô tô	
28	2010059	Trần Nguyên Phước	11/11/2002	GT20TAU1	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	7.35	Khá	7520122	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Tàu thủy	
29	2010059	Trần Nguyên Phước	11/11/2002	GT20HK1	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	7.35	Khá	7520122	DH	Toeic 860	Kỹ thuật Hàng không	
30	2014213	Phạm Minh Phương	13/01/2002	GT20OTO3	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.13	Khá	7520130	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Ô tô	
31	2110520	Nguyễn Hoàng Tâm	08/11/2003	GT21OTO2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520130	DH	IELTS 6.5	Kỹ thuật Ô tô	
32	2114787	Nguyễn Tấn Thành	20/04/2003	GT21OTO2	Khánh Hòa	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520130	DH	Toeic 695	Kỹ thuật Ô tô	
33	2114872	Nguyễn Hiếu Thiện	26/11/2003	GT21OTO2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Tây Ninh	3.00	Khá	7520130	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Ô tô	
34	1912113	Nguyễn Minh Thiện	23/03/2001	GT19OTO3	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	8.06	Giỏi	7520130	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Ô tô	
35	2112393	Trần Bá Thuận	13/12/2003	GT21OTO1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.50	Khá	7520130	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Ô tô	
36	2112448	Nguyễn Chánh Tín	28/01/2003	GT21OTO2	Bình Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520130	DH	Toeic 780	Kỹ thuật Ô tô	
37	2010750	Lê Doãn Việt Trường	21/04/2002	GT20TAU1	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	8.04	Giỏi	7520122	DH	ielts 8.0	Kỹ thuật Tàu thủy	
38	2010750	Lê Doãn Việt Trường	21/04/2002	GT20HK1	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	8.04	Giỏi	7520122	DH	ielts 8.0	Kỹ thuật Hàng không	
39	2012324	Nguyễn Nhật Trường	25/06/2002	GT20OTO2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.78	TB Khá	7520130	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Ô tô	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
40	2115339	Trần Quốc Vương	13/08/2003	GT21OTO2	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.40	Giỏi	7520130	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Ô tô	
Khoa Kỹ thuật Hóa học													
1	2112732	Lê Thị Thúy An	22/09/2002	HC21SH	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.90	Khá	7420201	DH	Toeic 625	Công nghệ Sinh học	
2	2010136	Võ Phương Anh	02/07/2002	HC20HD	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	7.87	Khá	7520301	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Hóa học	
3	2112861	Lê Minh Bảo	11/11/2003	HC21CHC	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.60	Xuất Sắc	7520301	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Hóa học	
4	2012713	Nguyễn Hoàng Minh Châu	06/12/2002	HC20MB1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.76	Khá	7520301	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Hóa học	
5	2113098	Nguyễn Thị Thùy Dương	29/06/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7420201	DH	Ielts 7.0	Công nghệ Sinh học	
6	2110081	Huỳnh Nhật Duy	12/10/2003	HC21HLY	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7520301	DH	Ielts 5.5	Kỹ thuật Hóa học	
7	2113257	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	05/05/2003	HC21SH	Quảng Trị	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.60	Khá	7420201	DH	Toeic 605	Công nghệ Sinh học	
8	2110141	Lê Nguyễn Kỳ Giao	24/08/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7420201	DH	IELTS 6.0	Công nghệ Sinh học	
9	2111111	Trần Thị Nguyệt Giao	11/06/2003	HC21SH	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.50	Khá	7420201	DH	Toeic 635	Công nghệ Sinh học	
10	2011147	Nguyễn Phi Hào	22/05/2002	HC20MB1	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.42	Khá	7520301	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Hóa học	
11	2113371	Nguyễn Thúy Hiền	12/11/2003	HC21SH	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.30	Giỏi	7420201	DH	Toeic 610	Công nghệ Sinh học	
12	2013174	Võ Đức Hiếu	24/08/2002	HC20VS	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	7.24	Khá	7520301	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Hóa học	
13	2113539	Thái Minh Huy	25/01/2003	HC21HD	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.40	Giỏi	7520301	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Hóa học	
14	2113556	Trần Quốc Huy	18/11/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Khá	7420201	DH	Toeic 750	Công nghệ Sinh học	
15	2113690	Lý Dương Ngọc Khanh	26/08/2003	HC21SH	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	2.50	Khá	7420201	DH	Toeic 605	Công nghệ Sinh học	
16	2010328	Nguyễn Hoàng Hải Khánh	11/01/2002	HC20VS	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.16	Khá	7520301	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Hóa học	
17	2113770	Phạm Đăng Khoa	17/12/2003	HC21DK	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520301	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Hóa học	
18	2113869	Huỳnh Xuân Lài	16/06/2003	HC21DK	An Giang	Tỉnh An Giang	2.80	Khá	7520301	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Hóa học	
19	2111650	Tăng Thị Mỹ Linh	20/05/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.80	Khá	7420201	DH	Ielts 5	Công nghệ Sinh học	
20	2110341	Dương Phước Lộc	22/05/2003	HC21HD	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520301	DH	Toeic 745	Kỹ thuật Hóa học	
21	1914091	Bùi Diệu Ly	11/10/2001	HC19SH2	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.48	Khá	7420201	DH	Toeic 620	Công nghệ Sinh học	
22	2114005	Trần Thị Ly	10/04/2003	HC21SH	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.00	Khá	7420201	DH	Toeic 625	Công nghệ Sinh học	
23	2114010	Lê Nguyễn Quỳnh Mai	16/08/2003	HC21MB	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520301	DH	Ielts 5.5	Kỹ thuật Hóa học	
24	2114013	Nguyễn Thị Ngọc Mai	16/10/2003	HC21DK	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.60	Khá	7520301	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Hóa học	
25	2110354	Lê Minh	14/12/2003	HC21VS	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.70	Xuất Sắc	7520301	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Hóa học	
26	2114093	Lữ Phạm Tố My	06/03/2003	HC21SH	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.60	Khá	7420201	DH	Toeic 615	Công nghệ Sinh học	
27	1914201	Trần Thị My My	31/08/2001	HC19TP1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	8.56	Giỏi	7540101	DH	Toeic 625	Công nghệ Thực phẩm	
28	1914266	Bùi Thị Thu Ngân	26/08/2001	HC19MB2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.42	TB Khá	7520301	DH	Toeic 575	Kỹ thuật Hóa học	
29	2115392	Ngô Thị Hồng Ngọc	09/10/2003	HC21HLY	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.20	Giỏi	7520301	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Hóa học	
30	2114205	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	23/06/2003	HC21SH	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.40	Giỏi	7420201	DH	Toeic 640	Công nghệ Sinh học	
31	2114206	Nguyễn Thị Như Ngọc	24/09/2003	HC21TP	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	3.30	Giỏi	7540101	DH	Toeic 615	Công nghệ Thực phẩm	
32	2114221	Lê Nguyễn Hồng Nguyên	08/01/2003	HC21HD	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bến Tre	3.20	Giỏi	7520301	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Hóa học	
33	2114308	Hoàng Thị Phương Nhi	19/05/2003	HC21MB	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	2.40	Trung bình	7520301	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Hóa học	
34	2114323	Trần Lý Uyên Nhi	15/10/2003	HC21SH	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.30	Giỏi	7420201	DH	Toeic 630	Công nghệ Sinh học	
35	1914643	Trịnh Thanh Phong	08/07/2001	HC19VS	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.66	TB Khá	7520301	DH	Toeic 885	Kỹ thuật Hóa học	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
36	2112057	Tô Hồng Phúc	03/10/2003	HC21CHC	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.50	Giỏi	7520301	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Hóa học	
37	1914726	Đỗ Văn Phụng	13/05/2001	HC19MB1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.12	Khá	7520301	DH	Toeic 585	Kỹ thuật Hóa học	
38	2112134	Trần Trọng Quân	27/01/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7420201	DH	ielts 7.5	Công nghệ Sinh học	
39	2114611	Bùi Lan Quỳnh	25/10/2003	HC21SH	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	2.70	Khá	7420201	DH	Toeic 655	Công nghệ Sinh học	
40	1914964	Nguyễn Thành Sơn	23/07/2001	HC19MB2	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	7.56	Khá	7520301	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Hóa học	
41	2110515	Nguyễn Tuấn Tài	25/06/2003	HC21CHC	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520301	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Hóa học	
42	2213185	Hoàng Quốc Thắng	22/05/2004	HC22HDK	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.20	Giỏi	7520301	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Hóa học	
43	2110549	Lê Quốc Thắng	01/10/2003	HC21HLY	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.70	Xuất Sắc	7520301	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Hóa học	
44	2012136	Huỳnh Thị Nguyệt Thơ	26/01/2002	HC20DK	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	8.11	Giỏi	7520301	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Hóa học	
45	2112399	Đinh Phạm Anh Thư	12/03/2003	HC21SH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7420201	DH	Toeic 795	Công nghệ Sinh học	
46	2114966	Nguyễn Ngọc Thương Thương	27/05/2003	HC21SH	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7420201	DH	Toeic 650	Công nghệ Sinh học	
47	2114947	Nguyễn Thị Thu Thủy	23/01/2003	HC21TP	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	3.00	Khá	7540101	DH	ielts 6.0	Công nghệ Thực phẩm	
48	2115038	Vũ Đức Toàn	16/02/2003	HC21TP	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	3.20	Giỏi	7540101	DH	Toeic 610	Công nghệ Thực phẩm	
49	2115053	Huỳnh Ngọc Phương Trâm	09/02/2003	HC21TP	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7540101	DH	Toeic 600	Công nghệ Thực phẩm	
50	2115056	Nguyễn Khả Trâm	02/06/2003	HC21MB	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	3.10	Khá	7520301	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Hóa học	
51	2014795	Lê Thị Thùy Trang	17/01/2002	HC20SH	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	7.3	Khá	7420201	DH	Toeic 620	Công nghệ Sinh học	
52	2112521	Trương Trần Trí	27/04/2003	HC21VS	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.50	Khá	7520301	DH	Toeic 765	Kỹ thuật Hóa học	
53	2115066	Đặng Minh Triết	18/02/2003	HC21KTHC	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.60	Xuất Sắc	7520301	TN	ielts 6.5	Kỹ thuật Hóa học	
54	2112548	Huỳnh Thanh Trúc	02/03/2003	HC21DK	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520301	DH	Toeic 795	Kỹ thuật Hóa học	
55	2115205	Lê Thị Bích Tuyền	31/12/2002	HC21SH	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7420201	DH	Toeic 625	Công nghệ Sinh học	
56	2112685	Nguyễn Khánh Vy	23/12/2003	HC21MB	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.60	Khá	7520301	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Hóa học	
57	2115357	Trần Đoàn Nhật Vy	14/07/2003	HC21SH	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.60	Khá	7420201	DH	Toeic 720	Công nghệ Sinh học	
Khoa Khoa học Ứng dụng													
1	2010858	Nguyễn Hùng Anh	29/11/2001	KU20VLY1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	6.82	TB Khá	7520401	DH	Toeic 600	Vật lý Kỹ thuật	
2	2112806	Phạm Duy Anh	25/11/2003	KU21VLY1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.70	Khá	7520401	DH	Toeic 670	Vật lý Kỹ thuật	
3	2012690	Hồ Sỹ Bình	25/07/2002	KU20VLY2	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.72	TB Khá	7520401	DH	Toeic 620	Vật lý Kỹ thuật	
4	1912998	Nguyễn Chung Thùy Đan	20/07/2001	KU19VLY1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.83	Khá	7520401	DH	Toeic 725	Vật lý Kỹ thuật	
5	2113184	Nguyễn Vũ Quang Đăng	04/03/2003	KU21CKT2	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	2.40	Trung bình	7520101	DH	Toeic 625	Cơ Kỹ thuật	
6	1911014	Nguyễn Quốc Đạt	05/04/2001	KU19VLY2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.56	Khá	7520401	DH	Toeic 610	Vật lý Kỹ thuật	
7	2113186	Huỳnh Đệ	15/11/2003	KU21CKT1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	3.20	Giỏi	7520101	DH	Toeic 675	Cơ Kỹ thuật	
8	2110907	Lê ái Doanh	25/06/2003	KU21CKT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520101	DH	Toeic 665	Cơ Kỹ thuật	
9	2013012	Phùng Minh Đức	11/07/2002	KU20CKT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.17	Khá	7520101	DH	Toeic 795	Cơ Kỹ thuật	
10	2012490	Phạm Viết Dũng	06/08/2002	KU20CKT1	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.11	Khá	7520101	DH	ielts 5.0	Cơ Kỹ thuật	
11	2113284	Ngô Anh Hào	20/02/2003	KU21VLY2	Long An	Tỉnh Long An	3.20	Giỏi	7520401	DH	Toeic 705	Vật lý Kỹ thuật	
12	2113468	Đường Gia Huy	13/09/2003	KU21VLY1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	2.90	Khá	7520401	DH	Toeic 640	Vật lý Kỹ thuật	
13	2113736	Huỳnh Gia Khiêm	24/02/2003	KU21CKT2	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	2.80	Khá	7520101	DH	Toeic 655	Cơ Kỹ thuật	
14	2113780	Võ Anh Khoa	02/09/2003	KU21CKT2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520101	DH	Toeic 630	Cơ Kỹ thuật	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
15	2113810	Đào Đức Kiên	30/01/2003	KU21CKT2	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	2.50	Khá	7520101	DH	Toeic 635	Cơ Kỹ thuật	
16	2013543	Nguyễn Đăng Trung Kiên	06/03/2002	KU20CKT2	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	7.17	Khá	7520101	DH	Toeic 635	Cơ Kỹ thuật	
17	2113858	Đặng Thị Su Ky	30/03/2003	KU21VLY2	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.30	Giỏi	7520401	DH	Toeic 610	Vật lý Kỹ thuật	
18	2113918	Trần Hà Linh	18/10/2003	KU21VLY2	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	2.70	Khá	7520401	DH	Toeic 625	Vật lý Kỹ thuật	
19	1913966	Trương Quang Linh	07/06/2001	KU19VLY1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	6.69	TB Khá	7520401	DH	Toeic 580	Vật lý Kỹ thuật	
20	2113955	Hồ Tấn Lộc	18/12/2003	KU21CKT2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.90	Khá	7520101	DH	Toeic 675	Cơ Kỹ thuật	
21	2113984	Nguyễn Văn Luân	13/09/2003	KU21CKT1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.80	Khá	7520101	DH	Toeic 655	Cơ Kỹ thuật	
22	2114033	Nguyễn Minh Mẫn	04/06/2003	KU21VLY2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520401	DH	Toeic 780	Vật lý Kỹ thuật	
23	2114238	Phan Văn Nguyên	03/11/2003	KU21CKT2	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	2.60	Khá	7520101	DH	Toeic 695	Cơ Kỹ thuật	
24	2013955	Nguyễn Thị Thanh Nhã	18/09/2002	KU20CKT2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.76	Khá	7520101	DH	Toeic 645	Cơ Kỹ thuật	
25	1910408	Võ Ngọc Uyển Nhân	31/05/2001	KU19VLY2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.03	Khá	7520401	DH	Toeic 685	Vật lý Kỹ thuật	
26	2110445	Lê Võ Minh Phong	26/07/2003	KU21CKT1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.70	Khá	7520101	DH	Toeic 610	Cơ Kỹ thuật	
27	1911896	Bùi Đình Quang	29/05/2001	KU19CKT2	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	6.62	TB Khá	7520101	DH	Toeic 585	Cơ Kỹ thuật	
28	2114501	Lại Minh Quang	02/11/2003	KU21CKT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520101	DH	Toeic 810	Cơ Kỹ thuật	
29	1910491	Nguyễn Thảo Quyên	01/04/2001	KU19VLY2	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	7.13	Khá	7520401	DH	Toeic 560	Vật lý Kỹ thuật	
30	2114586	Phan Ngọc Quyên	15/03/2003	KU21CKT1	Tiền Giang	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7520101	DH	Toeic 610	Cơ Kỹ thuật	
31	2112180	Nguyễn Tấn Sang	25/10/2001	KU21CKT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520101	DH	Toeic 610	Cơ Kỹ thuật	
32	2114676	Trương Thanh Sơn	28/06/2002	KU21CKT1	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.90	Khá	7520101	DH	Toeic 625	Cơ Kỹ thuật	
33	2014549	Trần Văn Hiếu Thắng	17/01/2002	KU20CKT1	Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	7.28	Khá	7520101	DH	Toeic 680	Cơ Kỹ thuật	
34	2014596	Nguyễn Cường Thịnh	17/09/2002	KU20CKT1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	6.97	TB Khá	7520101	DH	Ielts 5.5	Cơ Kỹ thuật	
35	2014735	Trịnh Xuân Tiến	28/02/2002	KU20CKT2	Đắk Lắk	Thành Phố Hồ Chí Minh	7	Khá	7520101	DH	Toeic 625	Cơ Kỹ thuật	
36	2112474	Nguyễn Du Quế Trâm	10/01/2003	KU21VLY1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520401	DH	Toeic 795	Vật lý Kỹ thuật	
37	2115103	Trần Quốc Trọng	20/01/2003	KU21CKT2	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7520101	DH	Toeic 665	Cơ Kỹ thuật	
38	2115230	Lê Huỳnh Thanh Tùng	05/10/2003	KU21VLY1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.20	Giỏi	7520401	DH	Toeic 865	Vật lý Kỹ thuật	
39	2115295	Huỳnh Văn Vinh	15/10/2003	KU21CKT2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.70	Khá	7520101	DH	Toeic 635	Cơ Kỹ thuật	
40	2112704	Phan Thị Hoàng Yến	12/04/2003	KU21VLY1	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	2.80	Khá	7520401	DH	Toeic 670	Vật lý Kỹ thuật	
Khoa Môi trường và Tài nguyên													
1	2112787	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	27/04/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520320	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Môi trường	
2	2012629	Trần Sơn ánh	18/10/2001	MO20KMT1	Bến Tre	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.53	Khá	7520320	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Môi trường	
3	2110792	Nguyễn Phúc Gia Bảo	21/04/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520320	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Môi trường	
4	1912787	Nguyễn Thiện Chí	26/10/2001	MO19KMT1	Long An	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.11	Khá	7520320	DH	Toeic 780	Kỹ thuật Môi trường	
5	2012785	Phan Châu Danh	04/04/2002	MO20KMT1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	7.05	Khá	7520320	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Môi trường	
6	2113110	Phan Thị Xuân Đào	21/01/2003	MO21QLM	Tiền Giang	Tỉnh Long An	2.90	Khá	7850101	DH	Toeic 610	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
7	2113072	Phạm Minh Dũng	06/02/2003	MO21QLM	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7850101	DH	Toeic 605	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
8	2113396	Huỳnh Chiêu Hoàng	25/03/2003	MO21KMT1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.10	Khá	7520320	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Môi trường	
9	2113407	Nguyễn Minh Hoàng	23/08/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520320	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Môi trường	
10	2153363	Trần Đình Hoàng	02/06/2003	MO21KMT1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.90	Khá	7520320	DH	IELTS 5.5	Kỹ thuật Môi trường	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
11	2111372	Bùi Phạm Mỹ Huyền	06/03/2003	MO21QLM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7850101	DH	Toeic 885	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
12	2113893	Huỳnh Thanh Liêm	03/01/2003	MO21QLM	An Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7850101	DH	Toeic 805	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
13	2113916	Phạm Thị Khánh Linh	14/12/2003	MO21KMT1	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.00	Khá	7520320	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Môi trường	
14	2113919	Trần Nguyễn Ngọc Linh	16/01/2003	MO21KMT1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.20	Giỏi	7520320	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Môi trường	
15	2013696	Trần Bá Lộc	01/05/2002	MO20QLM	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	7.89	Khá	7850101	DH	Toeic 635	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
16	2114006	Đoàn Trần Ngọc Lý	15/11/2003	MO21KMT1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.30	Giỏi	7520320	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Môi trường	
17	2114007	Kha Hải Lý	07/05/2003	MO21KMT1	An Giang	Tỉnh Đồng Tháp	2.80	Khá	7520320	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Môi trường	
18	2111738	Lê Ngọc Nguyên Minh	24/11/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520320	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Môi trường	
19	2111783	Nguyễn Hoàng Trà My	03/08/2003	MO21KMT1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.30	Giỏi	7520320	DH	Toeic 815	Kỹ thuật Môi trường	
20	2114097	Phạm Trà My	12/12/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7520320	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Môi trường	
21	2114126	Trần Hữu Nam	31/08/2003	MO21KMT1	Thanh Hóa	Tỉnh Bình Dương	2.70	Khá	7520320	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Môi trường	
22	2013855	Võ Thị Bảo Ngân	16/09/2002	MO20KMT1	Sóc Trăng	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.42	Khá	7520320	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Môi trường	
23	1914303	Thái Huỳnh Mộng Nghi	24/08/2001	MO19QLM	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.01	Khá	7850101	DH	Toeic 605	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
24	1914343	Nguyễn Lê Khánh Ngọc	17/11/2001	MO19KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.54	TB Khá	7520320	DH	Toeic 925	Kỹ thuật Môi trường	
25	2013903	Dương Chánh Nguyên	14/05/2002	MO20KMT1	Ninh Thuận	Tỉnh Bình Dương	7.32	Khá	7520320	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Môi trường	
26	2011742	Nguyễn Thành Nhân	28/09/2002	MO20QLM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.32	Khá	7850101	DH	Toeic 665	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
27	2114296	Nguyễn Ngọc Minh Nhật	08/12/2003	MO21KMT1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.80	Khá	7520320	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Môi trường	
28	2114410	Đặng Ngọc Phú	21/11/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520320	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Môi trường	
29	2114492	Mai Anh Bích Phượng	04/02/2003	MO21QLM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7850101	DH	Toeic 630	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
30	2114543	Lưu Phi Hoàng Quân	03/11/2003	MO21KMT1	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7520320	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Môi trường	
31	2014320	Cao Thanh Quý	13/03/2002	MO20KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.18	Khá	7520320	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Môi trường	
32	2112168	Nguyễn Lê Phương Quỳnh	18/11/2003	MO21KMT1	Vĩnh Long	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520320	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Môi trường	
33	2114618	Nguyễn Thị Mộng Quỳnh	20/06/2003	MO21KMT1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.20	Giỏi	7520320	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Môi trường	
34	2114727	Nguyễn Ngọc Tân	05/07/2003	MO21QLM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7850101	DH	Toeic 695	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
35	1814093	Nguyễn Đình Thắng	15/08/2000	MO18KMT1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	6.4	TB Khá	7520320	DH	Toeic 565	Kỹ thuật Môi trường	
36	2114859	Hà Thanh Thiên	27/09/2003	MO21KMT1	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	3.10	Khá	7520320	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Môi trường	
37	2112397	Hồ Thị Thanh Thúy	20/12/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520320	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Môi trường	
38	2115034	Phạm Anh Toàn	03/12/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520320	DH	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
39	2014782	Trần Phạm Phước Toàn	15/06/2002	MO20QLM	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.56	Khá	7850101	DH	Toeic 615	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
40	2115048	Phạm Thị Ngọc Trang	06/01/2002	MO21QLM	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	3.20	Khá	7850101	DH	Toeic 625	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
41	2153934	Nguyễn Thanh Trúc	27/01/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520320	DH	ielts 6.0	Kỹ thuật Môi trường	
42	2115118	Nguyễn Đức Trung	06/11/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.20	Trung bình	7520320	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Môi trường	
43	2115214	Hồ Thiên Tú	01/10/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	3.10	Khá	7520320	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Môi trường	
44	2115219	Nguyễn Hoàng Tú	06/06/2003	MO21QLM	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.50	Khá	7850101	DH	Toeic 645	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	
45	2014992	Vũ Hoàng Cẩm Tú	30/10/2002	MO20KMT1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.19	Khá	7520320	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Môi trường	
46	2015031	Nguyễn Thị Hồng Vân	17/01/2002	MO20KMT1	Nghệ An	Tỉnh Đồng Nai	7.5	Khá	7520320	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Môi trường	
47	2115264	Trần Ngọc Thủy Vân	16/07/2003	MO21KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	3.10	Khá	7520320	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Môi trường	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
48	2115355	Phạm Thị Thúy Vy	02/03/2003	MO21KMT1	Bắc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7520320	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Môi trường	
49	2012462	Trần Ngọc Phương Vy	25/12/2002	MO20KMT1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.94	TB Khá	7520320	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Môi trường	
Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính													
1	2112726	Đỗ Nguyễn An	09/01/2003	MT21KT04	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.70	Khá	7480106	DH	Toeic 885	Kỹ thuật Máy tính	
2	1912532	Nguyễn Thành An	14/07/2001	MT19KH01	Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng	6.59	TB Khá	7480101	DH	Toeic 620	Khoa học Máy tính	
3	2110030	Dương Ngọc Ân	11/01/2003	MT21KH07	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	2.80	Khá	7480101	DH	Toeic 915	Khoa học Máy tính	
4	2112751	Bùi Đức Anh	08/11/2003	MT21KT06	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.80	Khá	7480106	DH	IELTS 6.0	Kỹ thuật Máy tính	
5	2012608	Nguyễn Tuấn Anh	08/10/2001	MT20KH11	Quảng Nam	Tỉnh Bình Dương	7.28	Khá	7480101	DH	Toeic 605	Khoa học Máy tính	
6	2110768	Bùi Việt Bách	16/11/2003	MT21KT01	Thành phố Hà Nội	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7480106	DH	ielts 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
7	2012682	Cù Thanh Bằng	12/03/2002	MT20KH01	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	8.06	Giỏi	7480101	DH	Toeic 780	Khoa học Máy tính	
8	1912713	Bùi Tiến Bình	20/03/2001	MT19KH02	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.11	Khá	7480101	DH	Toeic 850	Khoa học Máy tính	
9	2012727	Chu Đình Chiến	23/10/2000	MT20KH10	Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	7.97	Khá	7480101	DH	Toeic 710	Khoa học Máy tính	
10	2210413	Đỗ Duy Cường	08/02/2004	MT22KH01	Thái Bình	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7480101	DH	ielts 6.5	Khoa học Máy tính	
11	1910892	Đỗ Đình Cường	01/02/2001	MT19KH09	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.23	Giỏi	7480101	DH	Toeic 975	Khoa học Máy tính	
12	2110890	Vũ Linh Cường	22/07/2003	MT21KH03	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.70	Khá	7480101	DH	Toeic 880	Khoa học Máy tính	
13	2110992	Vũ Lâm Hoàng Đại	22/05/2003	MT21KH07	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.20	Giỏi	7480101	DH	Toeic 925	Khoa học Máy tính	
14	2110896	Mai Hoàng Danh	23/11/2003	MT21KH01	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.10	Khá	7480101	DH	Toeic 965	Khoa học Máy tính	
15	2111018	Nguyễn Thành Đạt	04/01/2003	MT21KH03	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	3.20	Giỏi	7480101	DH	IELTS 7.0	Khoa học Máy tính	
16	2110965	Tạ Nguyễn Tiến Dũng	13/10/2003	MT21KH03	Ninh Bình	Tỉnh Gia Lai	2.80	Khá	7480101	DH	Toeic 680	Khoa học Máy tính	
17	2110971	Cao Đức Dương	21/02/2003	MT21KH02	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	3.10	Khá	7480101	DH	IELTS 7.5	Khoa học Máy tính	
18	2110922	Lê Khả Duy	19/06/2003	MT21KT02	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	2.80	Khá	7480106	DH	Toeic 775	Kỹ thuật Máy tính	
19	2012840	Thang Tuấn Duy	16/12/2002	MT20KH07	Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	7.91	Khá	7480101	DH	Toeic 680	Khoa học Máy tính	
20	2113046	Võ Minh Duy	27/12/2003	MT21KH12	Đắk Lắk	Tỉnh Bình Dương	3.30	Giỏi	7480101	DH	Toeic 905	Khoa học Máy tính	
21	2113269	Đinh Vũ Hà	20/12/2003	MT21KH09	Hà Tĩnh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7480101	DH	Toeic 755	Khoa học Máy tính	
22	2111132	Bùi Đức Hải	17/02/2003	MT21KH03	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.50	Khá	7480101	DH	Toeic 745	Khoa học Máy tính	
23	2111134	Hoàng Văn Hải	23/09/2003	MT21KH07	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7480101	DH	Toeic 855	Khoa học Máy tính	
24	2110152	Nguyễn Thanh Hải	02/07/2003	MT21KH02	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.70	Khá	7480101	DH	IELTS 6.0	Khoa học Máy tính	
25	2113376	Lê Quang Hiên	16/01/2003	MT21KH09	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	2.90	Khá	7480101	DH	IELTS 7.5	Khoa học Máy tính	
26	2011207	Phan Quang Hiên	03/03/2002	MT20KH05	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.25	Khá	7480101	DH	Toeic 630	Khoa học Máy tính	
27	2110168	Lê Trung Hiếu	06/08/2003	MT21KH04	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.40	Giỏi	7480101	DH	Toeic 605	Khoa học Máy tính	
28	1913424	Lê Minh Hoàng	08/11/2001	MT19KH07	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.76	Khá	7480101	DH	IELTS 6.5	Khoa học Máy tính	
29	2113443	Huỳnh Thái Học	29/09/2003	MT21KH01	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	3.90	Xuất Sắc	7480101	DH	Toeic 735	Khoa học Máy tính	
30	2211144	Nguyễn Trịnh Ngọc Huân	14/02/2004	MT22KH03	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	2.70	Khá	7480101	DH	ielts 7.5	Khoa học Máy tính	
31	2211327	Hồ Nguyễn Phi Hùng	31/01/2004	MT22KH03	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7480101	DH	Toeic 670	Khoa học Máy tính	
32	2111401	Lưu Chấn Hưng	14/02/2003	MT21KH02	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7480101	DH	Toeic 815	Khoa học Máy tính	
33	2013391	Nguyễn Khánh Hưng	13/06/2002	MT20KH12	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Bình Dương	7.76	Khá	7480101	DH	Toeic 845	Khoa học Máy tính	
34	2110193	Đỗ Nguyễn An Huy	08/06/2003	MT21KH02	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	3.80	Xuất Sắc	7480101	DH	Toeic 970	Khoa học Máy tính	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
35	2111347	Phạm Hữu Huy	16/07/2003	MT21KH08	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	3.00	Khá	7480101	DH	Toeic 845	Khoa học Máy tính	
36	2013329	Thái Tăng Huy	02/11/2002	MT20KH08	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	7.3	Khá	7480101	DH	Toeic 655	Khoa học Máy tính	
37	2111356	Trần Đan Huy	13/06/2003	MT21KH08	An Giang	Tỉnh An Giang	3.40	Giỏi	7480101	DH	Toeic 910	Khoa học Máy tính	
38	2011421	Lương Anh Khoa	12/12/2000	MT20KH03	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.07	Khá	7480101	DH	ielts 7.5	Khoa học Máy tính	
39	2011423	Ngô Vũ Anh Khoa	12/02/2002	MT20KH04	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.54	Khá	7480101	DH	Toeic 890	Khoa học Máy tính	
40	2111538	Thái Nguyễn Đăng Khoa	04/04/2003	MT21KH01	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7480101	DH	ielts 7.5	Khoa học Máy tính	
41	2111541	Trần Anh Khoa	27/03/2003	MT21KH07	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	3.10	Khá	7480101	DH	Toeic 835	Khoa học Máy tính	
42	2110278	Trần Minh Khoa	23/05/2003	MT21KH01	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.30	Khá	7480101	DH	IELTS 7.0	Khoa học Máy tính	
43	2211822	Trần Nguyễn Thanh Lâm	05/09/2004	MT22KH04	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.60	Xuất Sắc	7480101	DH	Toeic 925	Khoa học Máy tính	
44	2111637	Nguyễn Thanh Liêm	30/01/2003	MT21KT01	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	3.10	Khá	7480106	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Máy tính	
45	1913990	Lê Hồ Long	06/01/2001	MT19KH06	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	7.68	Khá	7480101	DH	Toeic 620	Khoa học Máy tính	
46	2011553	Nguyễn Ngô Hoàng Long	11/04/2002	MT20KH05	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	7.26	Khá	7480101	DH	Toeic 930	Khoa học Máy tính	
47	2113946	Thái Bảo Long	27/10/2003	MT21KH10	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.00	Khá	7480101	DH	Toeic 830	Khoa học Máy tính	
48	2010407	Nguyễn Xuân Mạnh	13/12/2002	MT20KH02	Vĩnh Phúc	Tỉnh Đồng Nai	7.94	Khá	7480101	DH	Toeic 790	Khoa học Máy tính	
49	2114026	Trần Đức Mạnh	09/05/2003	MT21KT04	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.10	Khá	7480106	DH	ielts 6.5	Kỹ thuật Máy tính	
50	1813061	Cao Thị Tuyết Minh	26/12/2000	MT18KH04	Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	7.3	Khá	7480101	DH	Toeic 545	Khoa học Máy tính	
51	2011649	Nguyễn Khoa Nam	26/09/2002	MT20KT02	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	6.67	TB Khá	7480106	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Máy tính	
52	2011672	Dương Ng Nguyên Nghĩa	06/08/2002	MT20KH03	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	8.03	Giỏi	7480101	DH	Toeic 970	Khoa học Máy tính	
53	2013864	Dương Văn Nghĩa	22/02/2002	MT20KH11	Quảng Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.34	Khá	7480101	DH	Toeic 635	Khoa học Máy tính	
54	2013879	Trần Nhân Nghĩa	12/01/2002	MT20KH08	Đắk Lắk	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.94	TB Khá	7480101	DH	Toeic 740	Khoa học Máy tính	
55	2114218	Khuong Hoàng Nguyên	24/07/2003	MT21KH09	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	2.70	Khá	7480101	DH	Toeic 615	Khoa học Máy tính	
56	2111882	Trần Cao Nguyên	09/01/2003	MT21KT03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7480106	DH	Toeic 865	Kỹ thuật Máy tính	
57	2111892	Mai Phương Nhã	22/08/2003	MT21KH01	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.50	Giỏi	7480101	DH	Toeic 885	Khoa học Máy tính	
58	2011744	Nguyễn Trọng Nhân	29/12/2002	MT20KH03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.85	Khá	7480101	DH	IELTS 8.5	Khoa học Máy tính	
59	2114391	Vũ Huỳnh Tấn Phát	24/07/2003	MT21KT06	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.40	Giỏi	7480106	DH	Toeic 950	Kỹ thuật Máy tính	
60	2010518	Trần Trọng Phú	04/06/2002	MT20KH01	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	7.45	Khá	7480101	DH	Toeic 945	Khoa học Máy tính	
61	2112032	Đặng Phan Minh Phúc	15/11/2003	MT21KH01	An Giang	Tỉnh An Giang	3.20	Giỏi	7480101	DH	Toeic 800	Khoa học Máy tính	
62	2112048	Nguyễn Lê Phúc	03/03/2003	MT21KH06	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	3.10	Khá	7480101	DH	IELTS 7.0	Khoa học Máy tính	
63	1911878	Trịnh Minh Phúc	23/02/2001	MT19KH09	An Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.78	TB Khá	7480101	DH	ielts 7.0	Khoa học Máy tính	
64	2112122	Nguyễn Hồng Quân	11/12/2003	MT21KH05	Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	3.50	Giỏi	7480101	DH	Toeic 890	Khoa học Máy tính	
65	2011897	Nguyễn Minh Quang	02/03/2002	MT20KH03	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.42	Khá	7480101	DH	Toeic 910	Khoa học Máy tính	
66	2114511	Nguyễn Văn Ngọc Quang	16/11/2003	MT21KH09	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	2.70	Khá	7480101	DH	Toeic 615	Khoa học Máy tính	
67	2110509	Trần Hoàng Đại Sơn	21/01/2003	MT21KH06	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7480101	DH	IELTS 6.0	Khoa học Máy tính	
68	2112278	Giản Đình Thái	10/03/2003	MT21KH02	Nghệ An	Tỉnh Đắk Lắk	3.50	Giỏi	7480101	DH	Toeic 725	Khoa học Máy tính	
69	2112282	Phạm Đình Quốc Thái	28/04/2003	MT21KT02	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7480106	DH	ielts 7.	Kỹ thuật Máy tính	
70	1915262	Phạm Ngọc Thân	02/09/2001	MT19KH01	Bình Định	Tỉnh Bình Định	8.16	Giỏi	7480101	DH	Toeic 970	Khoa học Máy tính	
71	2114771	Bùi Đại Thành	02/09/2003	MT21KH10	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2.70	Khá	7480101	DH	Toeic 690	Khoa học Máy tính	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
72	2110564	Nguyễn Trường Thịnh	03/03/2003	MT21KT02	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	3.20	Giỏi	7480106	DH	Toeic 755	Kỹ thuật Máy tính	
73	2112378	Nguyễn Xuân Thọ	05/07/2003	MT21KH01	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7480101	DH	Ielts 7.0	Khoa học Máy tính	
74	2110583	Tạ Đình Tiến	16/09/2003	MT21KH01	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.70	Xuất Sắc	7480101	DH	Toeic 680	Khoa học Máy tính	
75	1915530	Dương Bá Tĩnh	10/04/2001	MT19KH02	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	7.32	Khá	7480101	DH	Toeic 575	Khoa học Máy tính	
76	2110610	Nguyễn Xuân Triều	30/10/2003	MT21KTTN	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	3.50	Giỏi	7480106	TN	Toeic 775	Kỹ thuật Máy tính	
77	2115161	Lê Trung Trực	08/01/2003	MT21KT06	Bến Tre	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7480106	DH	Toeic 875	Kỹ thuật Máy tính	
78	2112542	Trần Đắc Thanh Trung	13/04/2003	MT21KH02	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.30	Giỏi	7480101	DH	Toeic 930	Khoa học Máy tính	
79	2115155	Trần Duy Trường	31/12/2003	MT21KH09	Nam Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7480101	DH	Toeic 840	Khoa học Máy tính	
80	2115177	Nguyễn Đức Anh Tuấn	06/02/2003	MT21KH11	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.30	Giỏi	7480101	DH	Toeic 700	Khoa học Máy tính	
81	2012388	Nguyễn Lâm Tùng	03/04/2002	MT20KH04	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	7.59	Khá	7480101	DH	Toeic 725	Khoa học Máy tính	
82	2015036	Nguyễn Khánh Vi	07/07/2002	MT20KH10	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	7.86	Khá	7480101	DH	Toeif_ibt 108	Khoa học Máy tính	
83	1915953	Trần Quốc Vinh	26/11/2001	MT19KH01	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.12	Khá	7480101	DH	Toeic 775	Khoa học Máy tính	
84	2115376	Võ Thị Hoàng Yến	09/11/2003	MT21KT05	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	2.70	Khá	7480106	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Máy tính	
Khoa Quản lý Công nghiệp													
1	2112759	Huỳnh Ngọc Vân Anh	10/09/2003	QL21QCN	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.60	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 610	Quản lý Công nghiệp	
2	2112792	Nguyễn Thị Trâm Anh	24/01/2003	QL21QCN	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	3.40	Giỏi	7510601	DH	Toeic 710	Quản lý Công nghiệp	
3	2112970	Nguyễn Thế Cường	13/04/2003	QL21QCN	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.50	Giỏi	7510601	DH	Toeic 820	Quản lý Công nghiệp	
4	2113528	Nguyễn Xuân Huy	02/02/2003	QL21QKD	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.80	Khá	7510601	DH	Toeic 650	Quản lý Công nghiệp	
5	2113533	Phan Quang Huy	07/11/2003	QL21QKD	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7510601	DH	Toeic 680	Quản lý Công nghiệp	
6	2113753	Lê Đình Đăng Khoa	16/02/2003	QL21QCN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7510601	DH	Toeic 630	Quản lý Công nghiệp	
7	2114004	Trần Ngọc Thảo Ly	03/02/2003	QL21QKD	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7510601	DH	Toeic 600	Quản lý Công nghiệp	
8	2110350	Trương Thị Xuân Mai	13/05/2003	QL21QCN	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3.70	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 675	Quản lý Công nghiệp	
9	2114091	Đặng Trà My	08/02/2003	QL21QKD	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7510601	DH	Toeic 640	Quản lý Công nghiệp	
10	2114151	Lê Thị Kim Ngân	07/05/2003	QL21QKD	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.10	Khá	7510601	DH	Toeic 620	Quản lý Công nghiệp	
11	2114368	Huỳnh Kim Phát	14/10/2003	QL21QCN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7510601	DH	IELTS 6.0	Quản lý Công nghiệp	
12	2114373	Nguyễn Bùi Gia Phát	21/01/2003	QL21QKD	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.90	Khá	7510601	DH	Toeic 850	Quản lý Công nghiệp	
13	2112063	Lê Nguyễn Phi Phụng	31/08/2003	QL21QCN	An Giang	Thành Phố Cần Thơ	3.80	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 890	Quản lý Công nghiệp	
14	2114472	Huỳnh Anh Phương	12/09/2003	QL21QCN	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.30	Giỏi	7510601	DH	Toeic 640	Quản lý Công nghiệp	
15	2114474	Huỳnh Võ Thúy Phương	15/07/2003	QL21QCN	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.60	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 685	Quản lý Công nghiệp	
16	2114701	Trần Quý Tài	06/10/2003	QL21QCN	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.20	Giỏi	7510601	DH	Toeic 880	Quản lý Công nghiệp	
17	2114842	Phùng Hữu Thắng	23/01/2003	QL21QCN	Long An	Tỉnh Tiền Giang	3.20	Giỏi	7510601	DH	Toeic 670	Quản lý Công nghiệp	
18	2114858	Trần Mai Thi	10/02/2003	QL21QCN	Tiền Giang	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7510601	DH	Toeic 605	Quản lý Công nghiệp	
19	2114884	Hoàng Phúc Thịnh	01/06/2003	QL21QCN	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.40	Giỏi	7510601	DH	Toeic 610	Quản lý Công nghiệp	
20	2114949	Danh Thị Mỹ ánh Thư	08/08/2003	QL21QKD	Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	3.20	Giỏi	7510601	DH	Toeic 600	Quản lý Công nghiệp	
21	2114944	Bàn Thị Thủy	01/08/2003	QL21QCN	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	3.20	Giỏi	7510601	DH	Toeic 635	Quản lý Công nghiệp	
22	2115305	Trần Liêm Tài Vinh	18/10/2003	QL21QCN	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.60	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 640	Quản lý Công nghiệp	
23	2115350	Nguyễn Thị Tường Vy	28/10/2003	QL21QKD	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	3.10	Khá	7510601	DH	Toeic 605	Quản lý Công nghiệp	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
24	2115358	Trần Khánh Vy	02/08/2003	QL21QCN	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	3.50	Giỏi	7510601	DH	Toeic 600	Quản lý Công nghiệp	
25	2110687	Nguyễn Thị Kim Yến	05/03/2003	QL21QCN	Long An	Tỉnh Long An	3.70	Xuất Sắc	7510601	DH	Toeic 640	Quản lý Công nghiệp	
Chương trình Tiên tiến													
1	1951122	Phạm Công Bằng	03/01/2001	TT21COA1	An Giang	Tỉnh An Giang	2.60	Khá	7520201	TT	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
2	1951117	Cam Gia Bảo	14/05/2001	TT20HSA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.05	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
3	2151049	Nguyễn Gia Bảo	20/11/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520201	TT	Toeic 800	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
4	2151052	Phạm Gia Bảo	27/04/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520201	TT	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
5	2151177	Vũ Huy Bảo	07/10/2002	TT21HSA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
6	2051106	Nguyễn Hoàng Minh Đạt	03/10/2002	TT20COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.09	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
7	2151185	Ngô Tiến Dũng	17/08/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.50	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
8	1851071	Phạm Viết Huy	12/11/2000	TT19COA1	Lâm Đồng	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.33	TB Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
9	2051119	Nguyễn Quang Huy	03/09/2002	TT21COA1	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.70	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
10	2151104	Nguyễn Minh Khởi	20/09/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7520201	TT	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
11	2151108	Lưu Tuấn Kiệt	24/06/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7520201	TT	IELTS 6.5	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
12	2151111	Huỳnh Lê Phi Long	28/03/2003	TT21HSA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520201	TT	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
13	2051029	Ngô Minh Nghĩa	02/04/2002	TT20COA1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	6.79	TB Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
14	2151124	Đồng Trinh Hoàng Nguyên	16/12/2003	TT21HSA1	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.50	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
15	2151240	Võ Minh Nhật	03/03/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520201	TT	IELTS 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
16	2051187	Ngô Kim Tài	07/02/2002	TT20COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.2	Khá	7520201	TT	ielts 6	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
17	2051189	Trần Nhật Tân	24/11/2002	TT20HSA1	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	7.19	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
18	2151262	Nguyễn Minh Thư	22/08/2003	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7520201	TT	IELTS 7.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
19	2151272	Nguyễn Trí Tuấn	04/11/2003	TT21HSA1	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	2.80	Khá	7520201	TT	ielts 6.0	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
20	2051218	Trần Tuấn Văn	21/04/2002	TT21COA1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520201	TT	ielts 6.5	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
21	2051220	Bùi Hồ Quang Vũ	21/02/2002	TT20COA1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.62	TB Khá	7520201	TT	ielts 6.5	Kỹ thuật Điện - Điện tử	
Khoa Công nghệ Vật liệu													
1	2112871	Nguyễn Hoài Bảo	29/05/2002	VL21VKH	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.70	Khá	7520309	DH	Toeic 720	Kỹ thuật Vật liệu	
2	2112872	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	19/06/2003	VL21VPO	Thành Phố Cần Thơ	Thành Phố Cần Thơ	3.40	Giỏi	7520309	DH	Toeic 810	Kỹ thuật Vật liệu	
3	2113002	Hồ Anh Duy	22/11/2003	VL21VKN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.60	Khá	7520309	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Vật liệu	
4	2113043	Trần Thế Duy	14/11/2003	VL21VKH	Cà Mau	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7520309	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Vật liệu	
5	2113246	Đặng Quang Giang	01/10/2003	VL21VKN	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.00	Khá	7520309	DH	ielts 5.0	Kỹ thuật Vật liệu	
6	1913360	Thái Trung Hiếu	19/05/2001	VL19KL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.18	TB Khá	7520309	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Vật liệu	
7	1913470	Nguyễn Gia Hòa	29/01/2001	VL19KL	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.92	TB Khá	7520309	DH	Toeic 595	Kỹ thuật Vật liệu	
8	2113585	Nguyễn Quốc Hùng	21/01/2003	VL21VPO	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	3.30	Giỏi	7520309	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Vật liệu	
9	2113522	Nguyễn Sỹ Huy	07/03/2003	VL21VKN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520309	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Vật liệu	
10	2013548	Phan Trung Kiên	18/02/2002	VL20VKH	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.6	TB Khá	7520309	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Vật liệu	
11	2113995	Trần Lê Lương	09/11/2003	VL21VKH	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.30	Giỏi	7520309	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Vật liệu	
12	2013844	Hoàng Nguyễn Kim Ngân	12/03/2002	VL20VKN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.25	Khá	7520309	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Vật liệu	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
13	2114167	Phạm Ngọc Bảo Nghi	31/03/2003	VL21VKN	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	2.80	Khá	7520309	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Vật liệu	
14	2114265	Nguyễn Lương Nhân	20/03/2003	VL21VKH	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	3.30	Giỏi	7520309	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Vật liệu	
15	2114412	Đoàn Trọng Phú	20/03/2003	VL21VPO	Bình Định	Tỉnh Phú Yên	2.90	Khá	7520309	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Vật liệu	
16	1911923	Hồ Minh Quân	16/06/2001	VL19SI	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.03	Khá	7520309	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Vật liệu	
17	2114502	Lê Minh Quang	18/01/2003	VL21VSI	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520309	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Vật liệu	
18	1911951	Phạm Anh Quốc	04/10/2001	VP19PO	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.78	Khá	7520103	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Vật liệu	
19	1914904	Nguyễn Thị Như Quỳnh	28/10/2001	VL19PO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.73	TB Khá	7520309	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Vật liệu	
20	2114689	Nguyễn Phúc Anh Tài	15/08/2003	VL21VSI	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.30	Trung bình	7520309	DH	Toeic 760	Kỹ thuật Vật liệu	
21	2114736	Trần Đình Tân	01/05/2003	VL21VPO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520309	DH	Toeic 730	Kỹ thuật Vật liệu	
22	2114743	Phạm Trung Tấn	23/09/2003	VL21VKH	Long An	Tỉnh Long An	2.70	Khá	7520309	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Vật liệu	
23	2112328	Đặng Xuân Thắng	24/11/2002	VL21VKN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520309	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Vật liệu	
24	2114838	Nguyễn Văn Thắng	08/04/2003	VL21VSI	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.40	Giỏi	7520309	DH	Toeic 665	Kỹ thuật Vật liệu	
25	2112344	Nguyễn Hạnh Thi	22/02/2003	VL21VPO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7520309	DH	Toeic 685	Kỹ thuật Vật liệu	
26	1915283	Đỗ Hoàng Thiện	16/11/2001	VL19KL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.71	TB Khá	7520309	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Vật liệu	
27	2114886	Huỳnh Lê Phú Thịnh	03/09/2003	VL21VSI	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.80	Khá	7520309	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Vật liệu	
28	2014605	Phạm Đình Thịnh	12/03/2002	VL20VKH	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.1	Khá	7520309	DH	Toeic 840	Kỹ thuật Vật liệu	
29	2114961	Phạm Khánh Thư	16/04/2003	VL21VKH	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.10	Khá	7520309	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Vật liệu	
30	2115268	Nguyễn Phan Viên	21/11/2003	VL21VKN	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7520309	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Vật liệu	
31	2015117	Lê Thị Tường Vy	09/07/2002	VL20VSI	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Tiền Giang	6.82	TB Khá	7520309	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Vật liệu	
32	1916033	Trần Lê Khánh Vy	18/08/2001	VP19PO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	Khá	7520103	DH	Toeic 855	Kỹ thuật Vật liệu	
33	2015145	Nguyễn Ngọc Như ý	15/09/2002	VL20VPO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.51	TB Khá	7520309	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Vật liệu	
Chương trình Việt - Pháp (PFIEV)													
1	1811495	Dương Quốc Bảo	05/01/2000	VP18HK	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.84	Khá	7520120	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
2	2010925	Bùi Thanh Bình	27/06/2002	VP20VT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.17	Giỏi	7520201	VP	Toeic 860	Kỹ thuật Điện (Viễn thông)	
3	2010214	Nguyễn Tiến Đạt	04/01/2002	VP20XDC	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.69	Khá	7580201	VP	Toeic 755	Kỹ thuật Xây dựng (Xây dựng Dân dụng - Công nghiệp và Hiệu quả Năng lượng)	
4	2010181	Lê Nguyễn Thanh Duy	18/09/2002	VP20HK	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.23	Giỏi	7520103	VP	ielts 6.0	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
5	1910154	Lê Sơn Hải	12/02/2001	VP19HK	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.78	TB Khá	7520103	VP	Toeic 705	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
6	2010240	Bùi Khánh Hào	18/09/2002	VP20NL	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	7.8	Khá	7520201	VP	Toeic 710	Kỹ thuật Điện (Hệ thống năng lượng)	
7	2053001	Nguyễn Hòa Hiệp	27/09/2002	VP20PO	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	8.02	Giỏi	7520103	VP	Toeic 815	Kỹ thuật Cơ khí (Vật liệu Polymer và Composite)	
8	2015152	Đỗ La Thành Hưng	15/01/2001	VP20HK			7.81	Khá	7520103	VP	Toeic 710	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
9	1910200	Bùi Công Quốc Huy	21/02/2001	VP19CDT	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	7.52	Khá	7520103	VP	Toeic 745	Kỹ thuật Cơ khí (Cơ điện tử)	
10	2052097	Đào Nguyễn Quốc Huy	31/10/2002	VP20CDT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.66	Khá	7520103	VP	ielts 7.0	Kỹ thuật Cơ khí (Cơ điện tử)	
11	2010033	Giang Miên Khải	21/05/2002	VP20VT	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	8.79	Giỏi	7520201	VP	Toeic 720	Kỹ thuật Điện (Viễn thông)	
12	2011384	Huỳnh Thiên Khánh	25/08/2001	VP20NL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.06	Khá	7520201	VP	Toeic 815	Kỹ thuật Điện (Hệ thống năng lượng)	
13	1913914	Lê Văn Lâm	20/07/2001	VP19HK	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	6.93	TB Khá	7520103	VP	Toeic 680	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
14	1913995	Lưu Hoàng Long	21/12/2000	VP19VT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.46	Khá	7520201	VP	Toeic 675	Kỹ thuật Điện (Viễn thông)	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
15	2013791	Trần Nhật Minh	20/10/2002	VP20VL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.59	Giỏi	7520103	VP	Toeic 700	Kỹ thuật Cơ khí (Vật liệu và Năng lượng)	
16	2012006	Chế Tâm	23/04/2001	VP20VL	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.01	Giỏi	7520103	VP	Toeic 755	Kỹ thuật Cơ khí (Vật liệu và Năng lượng)	
17	2014573	Bùi Quan Thanh Thiện	23/06/2002	VP20CDT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.66	Khá	7520103	VP	Ielts 6.5	Kỹ thuật Cơ khí (Cơ điện tử)	
18	2010666	Ngô Hồng Thuận	09/04/2002	VP20HK	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	8.03	Giỏi	7520103	VP	Toeic 795	Kỹ thuật Cơ khí (Hàng không)	
19	2014709	Phạm Thị Cẩm Tiên	14/04/2002	VP20QN	Tiền Giang	Tỉnh Long An	7.38	Khá	7580201	VP	Toeic 710	Kỹ thuật Xây dựng (Kỹ thuật và Quản lý nước đô thị)	
20	1814658	Đoàn Anh Tú	06/10/2000	VP18NL	Thành phố Hà Nội	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.1	Khá	7520201	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Điện (Hệ thống năng lượng)	
21	2014937	Đinh Mạnh Tuấn	10/08/2002	VP20PO	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.38	Giỏi	7520103	VP	IELTS 8.0	Kỹ thuật Cơ khí (Vật liệu Polymer và Composite)	
22	2051215	Lê Hoàng Tùng	12/11/1997	VP20VL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.75	Khá	7520103	VP	Toeic 925	Kỹ thuật Cơ khí (Vật liệu và Năng lượng)	
Khoa Kỹ thuật Xây dựng													
1	1912530	Nguyễn Quốc An	30/04/2001	XD19CD1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	6.27	TB Khá	7580205	DH	Toeic 555	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
2	1912535	Nguyễn Trường An	06/02/2001	XD19VL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.1	Khá	7510105	DH	Ielts 5.5	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
3	1912571	Lê Đức Anh	15/09/2001	XD19CD1	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	6.49	TB Khá	7580205	DH	Toeic 555	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
4	2012588	Lê Đức Anh	12/05/2002	XD20DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.19	Khá	7580201	DH	Toeic 680	Kỹ thuật Xây dựng	
5	2112782	Nguyễn Hoàng Duy Anh	24/08/2003	XD21CD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7580205	DH	Toeic 885	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
6	1912610	Phạm Hoàng Anh	20/03/2001	XD19CTN	Ninh Bình	Tỉnh Đắk Lắk	6.32	TB Khá	7580210	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	
7	2110777	Đỗ Gia Bảo	19/08/2003	XD21CD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	2.60	Khá	7580205	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
8	2110069	Lê Quốc Cường	24/01/2003	XD21KT	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.30	Giỏi	7580101	DH	Toeic 645	Kiến trúc	
9	2012769	Nguyễn Viết Cường	28/10/2002	XD20DD1	Nghệ An	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.96	TB Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
10	2012923	Lê Võ Khắc Đạt	12/04/2002	XD20DD1	Quảng Ngãi	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.78	Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
11	2111032	Trần Tiến Đạt	30/12/2002	XD21DD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 835	Kỹ thuật Xây dựng	
12	2113163	Trần Tuấn Đạt	22/02/2003	XD21KXN	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Cần Thơ	3.60	Xuất Sắc	7580201	TN	Toeic 790	Kỹ thuật Xây dựng	
13	2112983	Võ Thanh Dĩ	31/07/2003	XD21DD1	An Giang	Tỉnh An Giang	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
14	2012974	Huỳnh Công Định	30/08/2002	XD20VL	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	6.64	TB Khá	7510105	DH	Toeic 660	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
15	2111066	Phạm Ngọc Đông	21/11/2003	XD21DD3	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.50	Khá	7580201	DH	Ielts 6.0	Kỹ thuật Xây dựng	
16	1913141	Hồ Ngọc Đức	06/07/2001	XD19DD1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	7.09	Khá	7580201	DH	Toeic 585	Kỹ thuật Xây dựng	
17	2111090	Trương Ngọc Đức	29/10/2003	XD22DD2	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	3.60	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
18	2110961	Nguyễn Tiến Dũng	26/02/2003	XD21CD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.30	Trung bình	7580205	DH	Ielts 7.0	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
19	2113079	Trần Ngọc Hoàng Dũng	05/06/2003	XD21KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580101	DH	Toeic 695	Kiến trúc	
20	2113096	Nguyễn Như Hải Dương	15/12/2003	XD21XD15	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Xây dựng	
21	2113100	Phan Đình Thiệu Dương	15/04/2003	XD21CD1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.60	Khá	7580205	DH	Ielts 5.5	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
22	2112995	Đặng Quang Duy	25/01/2003	XD21DD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 735	Kỹ thuật Xây dựng	
23	2112999	Đỗ Quốc Duy	26/05/2003	XD21DD1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
24	2113027	Nguyễn Trần Khánh Duy	09/04/2003	XD21DD2	Bình Định	Tỉnh Bình Định	2.60	Khá	7580201	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Xây dựng	
25	2012831	Nguyễn Võ Minh Duy	14/08/2002	VP20XDC	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.43	Khá	7580201	DH	Toeic 750	Kỹ thuật Xây dựng	
26	1912928	Trần Quang Duy	14/05/2001	XD19DD1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	6.31	TB Khá	7580201	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Xây dựng	
27	2013069	Lê Diên Minh Hải	04/11/2002	XD20DD1	Thừa Thiên -Huế	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.18	Khá	7580201	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Xây dựng	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
28	2013072	Nguyễn Đình Hải	09/02/2002	XD20CD1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.52	TB Khá	7580205	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
29	2113296	Nguyễn Duy Hải	24/03/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
30	2011174	Nguyễn Ngọc Hân	06/02/2002	XD20KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.23	Khá	7580101	DH	Toeic 610	Kiến trúc	
31	2011165	Phan Thu Hằng	17/12/2002	XD20KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.11	Khá	7580101	DH	ielts 5.5	Kiến trúc	
32	2013125	Phạm Văn Hậu	18/07/1999	XD20CB1	Thừa Thiên -Huế	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.67	TB Khá	7580203	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển	
33	2013180	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/09/2002	XD20DD1	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	7.51	Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
34	2013168	Trần Minh Hiếu	20/08/2002	XD20DD1	Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	7.06	Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
35	2111223	Nguyễn Thành Hoàn	29/12/2003	XD21DD3	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Xây dựng	
36	2113398	Lê Minh Hoàng	20/10/2003	XD21DD1	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	3.70	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Xây dựng	
37	1911221	Trần Phước Hội	13/04/2001	XD19CD1	Thành phố Đà Nẵng	Thành Phố Đà Nẵng	6.68	TB Khá	7580205	DH	Toeic 560	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
38	2113449	Phan Huệ	11/03/2003	XD21DD2	Quảng Nam	Tỉnh Kon Tum	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
39	2113575	Hoàng Phi Hùng	12/08/2003	XD21DD1	Thừa Thiên -Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.70	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Xây dựng	
40	2013365	Nguyễn Lê Thanh Hùng	16/12/2002	XD20DD1	Long An	Tỉnh Long An	7.14	Khá	7580201	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Xây dựng	
41	2111390	Trần Lê Quốc Hùng	24/05/2003	XD21XD15	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
42	2113604	Nguyễn Hà Hưng	02/07/2003	XD21VL	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.30	Trung bình	7510105	DH	Toeic 695	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
43	2013407	Phạm Mai Minh Hương	17/01/2002	XD20KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.05	Khá	7580101	DH	Toeic 860	Kiến trúc	
44	2113451	Bùi Toàn Quốc Huy	17/01/2003	XD21DD3	Quảng Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
45	2111287	Hà Quốc Huy	24/02/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 825	Kỹ thuật Xây dựng	
46	2111301	Lê Minh Huy	20/08/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.40	Giỏi	7580201	DH	ielts 6.0	Kỹ thuật Xây dựng	
47	2113503	Nguyễn Gia Huy	06/04/2003	XD21DD3	Long An	Tỉnh Long An	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 740	Kỹ thuật Xây dựng	
48	2113722	Huỳnh Minh Khải	29/01/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 645	Kỹ thuật Xây dựng	
49	2013477	Nguyễn Nhật Thiên Khải	21/02/2002	XD20DD2	Tiền Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.77	TB Khá	7580201	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Xây dựng	
50	2111509	Phan Trần Gia Khải	24/03/2003	XD21DD2	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Xây dựng	
51	2113675	Nguyễn Tấn Phước Khang	29/08/2003	XD21KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7580101	DH	Toeic 720	Kiến trúc	
52	2113691	Nguyễn Bảo Khanh	07/12/2003	XD21DD1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Xây dựng	
53	2110253	Trần Vũ Nguyên Khanh	12/03/2003	XD21KT	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	3.50	Giỏi	7580101	DH	Toeic 875	Kiến trúc	
54	2110255	Lê Duy Khánh	07/10/2003	XD21DD2	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	3.60	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
55	2110259	Nguyễn Quốc Khánh	16/10/2003	XD21DD2	Long An	Tỉnh Long An	3.20	Giỏi	7580201	DH	Toeic 675	Kỹ thuật Xây dựng	
56	2013493	Huỳnh Kim Khoa	25/05/2002	XD20VL	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	6.75	TB Khá	7510105	DH	Toeic 625	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
57	2013531	Nguyễn Nguyên Khởi	05/11/2002	XD20CD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.78	TB Khá	7580205	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
58	2113823	Phan Trung Kiên	16/09/2003	XD21DD3	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 920	Kỹ thuật Xây dựng	
59	2111585	Trần Trung Kiên	27/03/2003	XD21DD2	Kiên Giang	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Xây dựng	
60	2013558	Bùi Tuấn Kiệt	02/08/2002	XD20DD2	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.2	Khá	7580201	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Xây dựng	
61	2113834	Hà Anh Kiệt	19/05/2003	XD21CD1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.50	Khá	7580205	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
62	2013582	Trần Duy Kiệt	28/05/2002	XD20VL	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	7.32	Khá	7510105	DH	Toeic 605	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
63	2013604	Phạm Văn Lâm	09/03/2002	XD20CD1	Bình Định	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.94	Khá	7580205	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
64	2013614	Bùi Thị Thùy Linh	16/11/2002	XD20CD1	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.52	Khá	7580205	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
65	2113910	Nguyễn Hoàng Linh	09/09/2003	XD21DD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 770	Kỹ thuật Xây dựng	
66	2113923	Hà Thị Loan	02/12/2003	XD21VL	Hà Tây	Thành Phố Hà Nội	2.60	Khá	7510105	DH	Toeic 605	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
67	2013683	Lê Trần Bửu Lộc	18/08/2002	XD20DD2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	7.37	Khá	7580201	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Xây dựng	
68	2013665	Phạm Nhật Hải Long	03/09/2002	XD20DD2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	6.58	TB Khá	7580201	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Xây dựng	
69	2113978	Lê Tấn Luân	03/12/2003	XD21DD1	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 725	Kỹ thuật Xây dựng	
70	2013718	Võ Minh Luân	19/02/2002	XD20DD2	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	7.05	Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
71	2114019	Bùi Đức Mạnh	23/10/2003	XD21DD1	Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	3.20	Giỏi	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
72	1914163	Nguyễn Đỗ Trúc Minh	31/07/2001	XD19KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.85	TB Khá	7580101	DH	Toeic 700	Kiến trúc	
73	2114056	Nguyễn Hữu Quang Minh	17/06/2003	XD21KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7580101	DH	Toeic 800	Kiến trúc	
74	2011632	Trần Anh Minh	12/09/2002	XD20DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.25	Khá	7580201	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Xây dựng	
75	2114090	Cái Thị Thảo My	27/10/2003	XD21DD1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.40	Giỏi	7580201	DH	Toeic 695	Kỹ thuật Xây dựng	
76	2114100	Trương Hoàng Trúc My	09/09/2003	XD21VL	Bình Định	Tỉnh Bình Định	2.50	Khá	7510105	DH	Toeic 600	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
77	2114114	Lê Nguyễn Hoàng Nam	11/12/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng	
78	2114124	Phan Nguyễn Thành Nam	19/03/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
79	1911658	Trần Phùng Nhật Nam	04/01/2001	XD19CD1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	6.8	TB Khá	7580205	DH	Toeic 600	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
80	2114185	Phan Công Nghĩa	03/06/2003	XD21DD3	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
81	2151123	Trần Chính Nghĩa	12/01/2003	XD21VL	Đồng Nai	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7510105	DH	Toeic 725	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
82	2013886	Dương Thị Hồng Ngọc	29/08/2002	XD20VL	Bình Phước	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.27	Khá	7510105	DH	Toeic 620	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
83	2114220	Lê Nguyên	31/08/2003	XD21DD2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2.20	Trung bình	7580201	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Xây dựng	
84	2114236	Phan Minh Nguyên	02/08/2003	XD21DD2	Bình Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 735	Kỹ thuật Xây dựng	
85	2013950	Phan Thái Nha	08/03/2002	XD20CD1	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	7.1	Khá	7580205	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
86	2114267	Nguyễn Phúc Nhân	20/10/2003	XD21DD1	Bình Định	Tỉnh Gia Lai	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Xây dựng	
87	2013977	Nguyễn Văn Nhân	10/12/2002	XD20TD	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	6.66	TB Khá	7520503	DH	Toeic 640	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	
88	2114272	Nguyễn Việt Nhân	19/06/2003	XD21CB1	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	2.70	Khá	7580203	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển	
89	2114299	Trần Lâm Nhật	17/09/2003	XD21DD3	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
90	2114341	Lê Hoàng Minh Nhựt	28/02/2003	XD21DD2	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
91	2114363	Dương Chí Phát	18/08/2003	XD21DD2	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 710	Kỹ thuật Xây dựng	
92	2111990	Tô Thành Phát	10/07/2003	XD21DD3	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	2.60	Khá	7580201	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Xây dựng	
93	2111994	Trần Tiến Phát	30/12/2002	XD21DD3	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.80	Khá	7580201	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Xây dựng	
94	2011808	Tạ Nhật Phi	28/03/2001	XD20KT	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	7.1	Khá	7580101	DH	Toeic 625	Kiến trúc	
95	2112006	Nguyễn Tấn Phong	07/06/2003	XD21CTN	Quảng Trị	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.70	Khá	7580210	DH	Toeic 930	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	
96	2011862	Trần Thiện Gia Phúc	29/06/2002	XD20CB1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.96	TB Khá	7580203	DH	Toeic 740	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển	
97	2112061	Vũ Hoàng Phúc	05/02/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 855	Kỹ thuật Xây dựng	
98	2014219	Đỗ Cao Phước	23/11/2002	XD20DD2	Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	6.79	TB Khá	7580201	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Xây dựng	
99	2114486	Hồ Lâm Anh Phước	17/04/2003	XD21KXN	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.50	Giỏi	7580201	TN	Toeic 815	Kỹ thuật Xây dựng	
100	1914775	Nguyễn Tấn Phước	27/02/2001	XD19CD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.38	TB Khá	7580205	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
101	2112108	Bùi Lê Anh Quân	14/12/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	3.00	Khá	7580201	DH	ielts 5.5	Kỹ thuật Xây dựng	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
102	2114559	Trương Minh Quân	14/03/2003	XD21DD1	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.20	Giỏi	7580201	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Xây dựng	
103	2014300	Ngô Vương Quốc	28/05/2002	XD20DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.01	Khá	7580201	DH	Toeic 820	Kỹ thuật Xây dựng	
104	2014313	Đinh Văn Quyền	21/10/2002	XD20DD3	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	7.62	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
105	2114634	Nguyễn Hoàng Sang	20/03/2003	XD21DD2	Long An	Tỉnh Long An	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Xây dựng	
106	1914926	Phạm Thạch Sang	26/03/2001	XD19DD3	Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	7.19	Khá	7580201	DH	Toeic 560	Kỹ thuật Xây dựng	
107	1911987	Phan Trần Duy Sơn	05/01/2001	XD19TL1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.56	TB Khá	7580202	DH	Toeic 580	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy	
108	2114677	Lê Phan Sỹ	20/05/2003	XD21CD1	Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	2.70	Khá	7580205	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
109	2114687	Nguyễn Ngọc Tấn Tài	01/01/2003	XD21DD2	Long An	Tỉnh Long An	3.20	Giỏi	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
110	2112220	Nguyễn Thành Tài	24/11/2003	XD21CTN	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.50	Khá	7580210	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	
111	2112227	Trần Tổng Tú Tài	17/10/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Bình Dương	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Xây dựng	
112	1915032	Trần Chí Tâm	08/07/2001	XD19DD3	Ninh Thuận	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.8	TB Khá	7580201	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Xây dựng	
113	2112265	Nguyễn Đức Tấn	04/09/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.40	Trung bình	7580201	DH	Toeic 695	Kỹ thuật Xây dựng	
114	2014527	Nguyễn Ngọc Thạch	17/03/2001	XD20CD1	Thanh Hóa	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.63	TB Khá	7580205	DH	Toeic 660	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
115	2012028	Phạm Đặng Duy Thanh	30/10/2002	XD20KT	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.31	Khá	7580101	DH	Toeic 635	Kiến trúc	
116	2014497	Nguyễn Nhật Thành	21/04/2002	XD20TD	Tiền Giang	Tỉnh Bình Dương	8.22	Giỏi	7520503	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	
117	2114791	Phan Văn Thành	01/06/2003	XD21XD15	Nghệ An	Tỉnh Đồng Nai	3.60	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 695	Kỹ thuật Xây dựng	
118	2114869	Lê Trần Minh Thiện	08/05/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.20	Giỏi	7580201	DH	Toeic 705	Kỹ thuật Xây dựng	
119	2014578	Mai Thanh Thiện	24/10/2002	XD20DD3	Thành Phố Cần Th	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.91	TB Khá	7580201	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Xây dựng	
120	2112386	Nguyễn Thị Minh Thơ	28/10/2003	XD21DD2	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 635	Kỹ thuật Xây dựng	
121	1915373	Nguyễn Minh Thuận	07/01/2001	XD19KT	Long An	Tỉnh Long An	6.82	TB Khá	7580101	DH	Toeic 630	Kiến trúc	
122	1915447	Phạm Trọng Thức	23/03/2001	XD19DD4	Long An	Tỉnh Long An	6.91	TB Khá	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
123	1915409	Nguyễn Thị Thu Thủy	04/03/2001	XD19DD4	Quảng Ngãi	Tỉnh Bình Phước	6.72	TB Khá	7580201	DH	Toeic 560	Kỹ thuật Xây dựng	
124	2114977	Nguyễn Phạm Thủy Tiên	16/12/2003	XD21KT	Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	2.80	Khá	7580101	DH	Toeic 605	Kiến trúc	
125	2114980	Triệu Nguyễn Thủy Tiên	19/04/2003	XD21DD3	Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	2.70	Khá	7580201	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Xây dựng	
126	2114995	Trần Đỗ Vĩnh Tiến	25/12/2003	XD21VL	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2.90	Khá	7510105	DH	Toeic 735	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
127	2115003	Hồ Tâm Tín	10/05/2003	XD21DD1	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	3.40	Giỏi	7580201	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Xây dựng	
128	2115013	Nguyễn Trung Tín	25/09/2003	XD21DD2	An Giang	Tỉnh An Giang	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 670	Kỹ thuật Xây dựng	
129	2014764	Nguyễn Thanh Tịnh	14/08/2002	XD20DD3	Bình Định	Tỉnh Gia Lai	7.03	Khá	7580201	DH	Toeic 625	Kỹ thuật Xây dựng	
130	2110590	Đoàn Nguyễn Toàn	17/03/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Tiền Giang	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
131	2014776	Nguyễn Thanh Toàn	05/12/2002	XD20VL	Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	7.22	Khá	7510105	DH	Toeic 640	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
132	2115052	Dương Ngọc Trâm	26/05/2003	XD21KT	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7580101	DH	Toeic 835	Kiến trúc	
133	2014817	Thái Thị Thanh Trâm	09/02/2002	XD20KT	Quảng Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.42	Khá	7580101	DH	Toeic 615	Kiến trúc	
134	2115063	Trần Huyền Trân	20/09/2003	XD21KT	Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	2.90	Khá	7580101	DH	Toeic 690	Kiến trúc	
135	2115050	Võ Thị Kiều Trang	01/01/2003	XD21KT	Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	3.20	Giỏi	7580101	DH	Toeic 700	Kiến trúc	
136	2014826	Huỳnh Công Triết	19/08/2002	XD20DD3	Quảng Ngãi	Tỉnh Gia Lai	7.16	Khá	7580201	DH	Toeic 655	Kỹ thuật Xây dựng	
137	1915644	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	21/09/2001	XD19KT	Long An	Tỉnh Long An	6.52	TB Khá	7580101	DH	Toeic 615	Kiến trúc	
138	2110634	Mai Thy Trúc	12/09/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Tiền Giang	3.40	Giỏi	7580201	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Xây dựng	

Stt	Mã SV	Họ, tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	Nơi sinh	Hộ khẩu	Điểm TB tốt nghiệp	Xếp loại	Mã ngành	Hệ	Chứng chỉ	Tên ngành đào tạo	Ghi chú
139	2115107	Bùi Ngọc Trung	25/09/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	3.30	Giỏi	7580201	DH	Toeic 690	Kỹ thuật Xây dựng	
140	2014880	Nguyễn Đức Trung	15/12/2001	XD20CD1	Gia Lai	Tỉnh Kon Tum	6.49	TB Khá	7580205	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	
141	2014886	Nguyễn Việt Trung	29/04/2002	XD20DD3	Hà Tĩnh	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.48	Khá	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
142	1953065	Thái Quang Trường	28/03/2001	XD20DD1	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	7.05	Khá	7580201	DH	IELTS 5.0	Kỹ thuật Xây dựng	
143	2115157	Trịnh Ngọc Trường	08/06/2003	XD21DD1	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	3.60	Xuất Sắc	7580201	DH	Toeic 830	Kỹ thuật Xây dựng	
144	2115215	Lê Châu Tú	22/07/2003	XD21XD15	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	3.40	Giỏi	7580201	DH	Toeic 615	Kỹ thuật Xây dựng	
145	2112605	Nguyễn Thanh Tú	13/06/2003	XD21VL	Phú Yên	Tỉnh Khánh Hòa	2.50	Khá	7510105	DH	Toeic 635	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	
146	1915849	Đinh Minh Tường	06/03/2001	XD19DD4	Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	6.52	TB Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
147	1915859	Vũ Ngọc Tường	27/07/2001	XD19CTN	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	6.39	TB Khá	7580210	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng	
148	2015032	Phan Thị Thùy Vân	08/04/2002	XD20DD3	Bình Dương	Tỉnh Đồng Nai	7.23	Khá	7580201	DH	Toeic 620	Kỹ thuật Xây dựng	
149	2115260	Nguyễn Khắc Toàn Văn	30/11/2003	XD21DD1	Bình Định	Tỉnh Bình Định	3.40	Giỏi	7580201	DH	Toeic 735	Kỹ thuật Xây dựng	
150	2115304	Trần Đình Vinh	18/06/2003	XD21DD2	Tp. Hồ Chí Minh	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.90	Khá	7580201	DH	Toeic 630	Kỹ thuật Xây dựng	
151	2015101	Võ Văn Vũ	12/11/2002	XD20DD3	Đồng Nai	Tỉnh Bình Dương	6.87	TB Khá	7580201	DH	Toeic 605	Kỹ thuật Xây dựng	
152	2115332	Huỳnh Trần Công Vụ	20/10/2003	XD21TL1	Quảng Ngãi	Tỉnh Đồng Nai	2.50	Khá	7580202	DH	Toeic 700	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy	
153	2012448	Hoàng Quốc Vương	09/04/2002	XD20TD	Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	7.16	Khá	7520503	DH	Toeic 610	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	
154	2110684	Nguyễn Hoàng Hạnh Vỹ	25/12/2003	XD21DD1	Tp. Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	3.00	Khá	7580201	DH	Toeic 650	Kỹ thuật Xây dựng	